

Số: /QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày tháng 9 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 của Tổng cục Thống kê**

### TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

*Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Căn cứ Quyết định số 2014/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Quyết định số 1271/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Xét đề nghị của Viện trưởng Viện Khoa học Thống kê.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 của Tổng cục Thống kê.

**Điều 2.** Giao Viện Khoa học Thống kê giúp Lãnh đạo Tổng cục theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị thực hiện Kế hoạch; định kỳ hằng năm tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện.

**Điều 3.** Thủ trưởng đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục Thống kê, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Lưu: VT, VTKE.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Hương**

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THỐNG KÊ VIỆT NAM**  
**GIẢI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045 CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TCTK ngày tháng 9 năm 2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

| STT      | Nội dung công việc  | Mã số     | Đơn vị thực hiện                                     |  | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính                                |
|----------|---|-----------|--|--|---------------------|----------------------|---|
|          |   |           | Chủ trì  | Phối hợp   | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)      | (B)   | (C)       | (D)  | (E)  | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| <b>I</b> | <b>CÁC NHÓM NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP</b>   |           |  |  |                     |                      |   |
| <b>1</b> | <b>Hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tổ chức, phát triển nguồn nhân lực</b>   | <b>01</b> |  |  |                     |                      |   |
| 1.1      | Hoàn thiện thể chế  | 011       |  |  |                     |                      |   |
| 1.1.1    | Sửa đổi Luật Thống kê và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê | 0111      | Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2027                | 2030                 | Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung được thông qua |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện  |  | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|---|-------|---|--|---------------------|----------------------|--|
|         |   |       | Chủ trì   | Phối hợp   | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)   | (E)  | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 1.1.2   | Xây dựng, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Thống kê và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê                 | 0112  |   |  |                     |                      |  |
| 1.1.2.1 | Xây dựng Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP) | 01121 | Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê          | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh |                     | Tháng 6/2022         | Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP) |
| 1.1.2.2 | Xây dựng Nghị định quy định chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia  | 01122 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh |                     | Tháng 11/2022        | Nghị định quy định Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia  |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện  |  | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|---|-------|---|--|---------------------|----------------------|--|
|         |   |       | Chủ trì   | Phối hợp   | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)   | (E)  | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 1.1.2.3 | Xây dựng Quyết định ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 01123 | Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê          | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh |                     | Tháng 6/2022         | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã |
| 1.1.2.4 | Xây dựng Quyết định ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia                | 01124 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh |                     | Tháng 8/2022         | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định Chương trình điều tra thống kê quốc gia                |



| STT     | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện  |  | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|---------|--|-------|---|--|---------------------|----------------------|---|
|         |  |       | Chủ trì   | Phối hợp   | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)   | (E)  | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 1.1.2.5 | Xây dựng Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương  | 01125 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh |                     | Tháng 12/2022        | Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương  |
| 1.1.2.8 | Triển khai áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Thống kê và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê | 01128 | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê                            | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2022                | 2030                 | Các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Thống kê và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê được triển khai, áp dụng thống nhất |
| 1.2     | Đổi mới và hoàn thiện mô hình tổ chức  | 012   |   |  |                     |                      |   |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện  |  | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|---|-------|-------------------|--|---------------------|----------------------|--|
|         |   |       | Chủ trì           | Phối hợp   | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)               | (E)  | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 1.2.1   | Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư                                    | 0121  |                   |  |                     |                      |  |
| 1.2.1.1 | Thành lập Ban soạn thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 01211 | Vụ Tổ chức cán bộ | Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ; Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Tháng 3/2021         | Quyết định số 151/QĐ-TCTK ngày 02/3/2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc thành lập Ban soạn thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư |

| STT     | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện  |  | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|--|-------|-------------------|--|---------------------|----------------------|--|
|         |  |       | Chủ trì           | Phối hợp   | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)               | (E)  | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 1.2.1.2 | Xây dựng Đề án kiện toàn, sắp xếp các đơn vị bên trong Tổng cục Thống kê           | 01212 | Vụ Tổ chức cán bộ | Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ; Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | Tháng 3/2021        | Tháng 11/2021        | Đề án kiện toàn, sắp xếp các đơn vị bên trong Tổng cục Thống kê  |
| 1.2.1.3 | Biên soạn Tờ trình, Báo cáo đánh giá tác động trình Bộ trưởng, Thủ tướng Chính phủ | 01213 | Vụ Tổ chức cán bộ | Bộ Nội vụ; Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê                                  |                     | Tháng 12/2021        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình trình Bộ trưởng, Thủ tướng Chính phủ;</li> <li>- Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</li> </ul> |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|---|-------|-------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |   |       | Chủ trì           | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)               | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 1.2.2   | Kiểm toàn mô hình tổ chức theo Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư  | 0122  |                   |                                    |                     |                      |  |
| 1.2.2.1 | Xây dựng kế hoạch sắp xếp các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  | 01221 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2022                 | Quyết định Phê duyệt kế hoạch sắp xếp các đơn vị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư   |
| 1.2.2.2 | Sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trước đây theo Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 01222 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2022                 | Quyết định sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trước đây theo Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|---|-------|-------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |   |       | Chủ trì           | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)               | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 1.2.2.3 | Xây dựng Kế hoạch sắp xếp, kiện toàn nhân sự lãnh đạo, công chức, viên chức khi tổ chức sắp xếp các đơn vị                    | 01223 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2025                 | Tổng cục trưởng ban hành Kế hoạch sắp xếp, kiện toàn nhân sự lãnh đạo, công chức, viên chức khi tổ chức sắp xếp các đơn vị               |
| 1.2.2.4 | Xây dựng văn bản hướng dẫn các đơn vị xây dựng Đề án thành lập phòng, kiện toàn nhân sự lãnh đạo, công chức và người lao động | 01224 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2023                 | Văn bản hướng dẫn các đơn vị xây dựng Đề án kiện toàn nhân sự lãnh đạo, công chức, viên chức cấp phòng                                   |
| 1.2.2.5 | Xây dựng Đề án thành lập, sáp nhập phòng và tương đương, kiện toàn nhân sự lãnh đạo, viên chức và người lao động              | 01225 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2025                 | Quyết định của Tổng cục trưởng về thành lập, sáp nhập phòng và tương đương   |
| 1.2.2.6 | Triển khai thực hiện Đề án thành lập, sáp nhập phòng và tương đương   | 01226 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2025                 | Kết quả thực hiện Đề án thành lập, sáp nhập phòng và tương đương của các đơn vị triển khai thực hiện theo Quyết định của Tổng cục trưởng |
| 1.3     | Phát triển nguồn nhân lực   | 013   |                   |                                    |                     |                      |  |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|---|--------|-------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|           |   |        | Chủ trì           | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)               | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 1.3.1     | Thu hút, trọng dụng nhân lực trình độ cao, chuyên nghiệp                      | 0131   |                   |                                    |                     |                      |   |
| 1.3.1.1   | Xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn nhân lực chất lượng cao                         | 01311  | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn nhân lực chất lượng cao  |
| 1.3.1.2   | Nghiên cứu cơ chế, chính sách đãi ngộ đối với nguồn nhân lực chất lượng cao   | 01312  | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách đãi ngộ đối với nguồn nhân lực chất lượng cao theo quy định của nhà nước |
| 1.3.1.3   | Xây dựng và triển khai kế hoạch tuyển dụng, tiếp nhận nhân lực chất lượng cao | 01313  |                   |                                    |                     |                      |   |
| 1.3.1.3.1 | Xây dựng kế hoạch tuyển dụng, tiếp nhận nhân lực chất lượng cao               | 013131 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành kế hoạch tuyển dụng, tiếp nhận nhân lực chất lượng cao                                      |

| STT       | Nội dung công việc   | Mã số  | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|--|--------|-------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|           |  |        | Chủ trì           | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)  | (C)    | (D)               | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 1.3.1.3.2 | Tuyển dụng, thu hút, tiếp nhận nhân lực có trình độ cao, chuyên nghiệp cho công tác thống kê   | 013132 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | Nhân lực chất lượng có trình độ cao, chuyên nghiệp được tuyển dụng  |
| 1.3.2     | Tăng cường huy động và sử dụng các chuyên gia, nhà khoa học về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin                  | 0132   |                   |                                    |                     |                      |   |
| 1.3.2.1   | Xây dựng chính sách, chế độ huy động và sử dụng các chuyên gia, nhà khoa học về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin | 01321  | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Chính sách, chế độ huy động và sử dụng các chuyên gia, nhà khoa học về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin được ban hành |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|---------|---|-------|-------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|         |   |       | Chủ trì           | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)               | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 1.3.2.2 | Huy động các chuyên gia, nhà khoa học trong các nhóm lĩnh vực tham gia một số hoạt động trong công tác thống kê | 01322 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Danh sách, kèm thông tin trích ngang liên quan của chuyên gia, nhà khoa học về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin;</li> <li>- Các chuyên gia nhà khoa học về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin được huy động từ bên ngoài tham gia vào các hoạt động thống kê.</li> </ul> |
| 1.3.2.3 | Đề nghị hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin      | 01323 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hằng năm             | Các dự án hỗ trợ kỹ thuật; các hội nghị, hội thảo trực tiếp, trực tuyến; các khóa đào tạo được các tổ chức quốc tế hỗ trợ về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin   |



| STT     | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện  |   | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|---------|--|-------|-------------------|---|---------------------|----------------------|---|
|         |  |       | Chủ trì           | Phối hợp                                      | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)               | (E)   | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 1.3.2.4 | Tổ chức các khóa học, lớp bồi dưỡng về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin...với sự tham gia giảng dạy của các chuyên gia | 01324 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê            |                     | Hàng năm             | Các khóa học, lớp bồi dưỡng về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin...với sự tham gia giảng dạy của các chuyên gia được tổ chức |
| 1.3.3   | Ưu tiên sử dụng nhân lực tại chỗ đối với các vùng khó khăn   | 0133  |                   |   |                     |                      |   |
| 1.3.3.1 | Nghiên cứu tiêu chí ưu tiên sử dụng nhân lực tại chỗ trong kế hoạch tuyển dụng người làm công tác thống kê                                     | 01331 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê            | 2022                | 2030                 | Ban hành văn bản quy định các tiêu chí ưu tiên sử dụng nhân lực tại chỗ   |
| 1.3.4   | Biệt phái công chức thống kê   | 0134  |                   |   |                     |                      |   |
| 1.3.4.1 | Xây dựng Kế hoạch cử biệt phái công chức thống kê theo từng giai đoạn  | 01341 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành | 2025                | 2030                 | Kế hoạch cử biệt phái công chức thống kê theo từng giai đoạn  |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện  |   | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|---------|---|-------|-------------------|---|---------------------|----------------------|---|
|         |   |       | Chủ trì           | Phối hợp                                      | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)               | (E)   | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 1.3.4.2 | Triển khai thực hiện cử biệt phái công chức thống kê                                    | 01342 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành | 2025                | 2030                 | Công chức thống kê được biệt phái đến công tác tại tổ chức thống kê Bộ, ngành   |
| 1.3.4.3 | Tổng kết công tác biệt phái công chức thống kê  | 01343 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành |                     | 2030                 | Báo cáo đánh giá chất lượng công tác thống kê (cung cấp, phối hợp giữa Bộ, ngành với Tổng cục Thống kê) sau khi có công chức thống kê biệt phái |
| 1.4     | Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng   | 014   |                   |   |                     |                      |   |
| 1.4.1   | Nâng cấp hệ thống đào tạo, chương trình, nội dung, hình thức, cấp độ đào tạo, bồi dưỡng | 0141  |                   |   |                     |                      |   |
| 1.4.1.1 | Xây dựng Đề án thành lập Trường Đại học Thống kê  | 01411 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê            | 2023                | 2024                 | Đề án thành lập Trường Đại học Thống kê được cấp có thẩm quyền phê duyệt  |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|---------|---|-------|-------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|         |   |       | Chủ trì           | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)               | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 1.4.1.2 | Xây dựng chương trình, tài liệu giảng dạy chương trình đại học                        | 01412 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2026                 | Chương trình, tài liệu giảng dạy chương trình đại học được cấp có thẩm quyền phê duyệt                        |
| 1.4.1.3 | Xây dựng Đề án, chương trình đổi mới hình thức đào tạo, bồi dưỡng (từ xa, trực tuyến) | 01413 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2024                 | Đề án, chương trình đổi mới hình thức đào tạo, bồi dưỡng (từ xa, trực tuyến) được cấp có thẩm quyền phê duyệt |
| 1.4.1.4 | Xây dựng kế hoạch tuyển sinh; kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng                             | 01414 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | Kế hoạch tuyển sinh; kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được xây dựng  |
| 1.4.2   | Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho công chức, viên chức thuộc hệ thống thống kê tập trung | 0142  |                   |                                    |                     |                      |   |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|---|-------|-------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |   |       | Chủ trì           | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)               | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 1.4.2.1 | Rà soát, tổng hợp thực trạng nguồn nhân lực tại Hệ thống thống kê tập trung | 01421 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | Báo cáo thực trạng nguồn nhân lực tại Hệ thống thống kê tập trung  |
| 1.4.2.2 | Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm, 5 năm                        | 01422 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm, 5 năm   |
| 1.4.2.3 | Xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê      | 01423 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2019                | Tháng 12/2022        | Chương trình, tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê được cấp có thẩm quyền phê duyệt   |
| 1.4.2.4 | Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch                            | 01424 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch được tổ chức;</li> <li>- Các công chức, viên chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng được cấp chứng chỉ.</li> </ul> |
| 1.4.3   | Đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu khoa học thống kê và khoa học dữ liệu         | 0143  |                   |                                    |                     |                      |  |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|---|-------|-------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |   |       | Chủ trì           | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)               | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 1.4.3.1 | Thống kê số lượng công chức cần đào tạo chuyên sâu khoa học thống kê và khoa học dữ liệu theo vị trí việc làm | 01431 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | Báo cáo số lượng công chức cần đào tạo chuyên sâu khoa học thống kê và khoa học dữ liệu theo vị trí việc làm                 |
| 1.4.3.2 | Xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu bồi dưỡng chuyên sâu về khoa học thống kê và khoa học dữ liệu       | 01432 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2025                 | Quyết định của Tổng cục trưởng ban hành chương trình, tài liệu bồi dưỡng chuyên sâu về khoa học thống kê và khoa học dữ liệu |
| 1.4.3.3 | Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về khoa học thống kê và khoa học dữ liệu theo vị trí việc làm | 01433 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu khoa học thống kê và khoa học dữ liệu theo vị trí việc làm                            |
| 1.4.3.4 | Tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên sâu về khoa học thống kê và khoa học dữ liệu theo vị trí việc làm            | 01434 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | Các lớp bồi dưỡng chuyên sâu về khoa học thống kê và khoa học dữ liệu được tổ chức   |

| STT     | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|--|-------|-------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |  |       | Chủ trì           | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)               | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 1.4.4   | Xây dựng văn hóa học tập thường xuyên, liên tục trong hệ thống thống kê                                  | 0144  | Vụ Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | Chất lượng công chức, viên chức trong hệ thống thống kê được nâng cao        |
| 1.4.5   | Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho những người làm công tác thống kê tại Bộ, ngành, địa phương               | 0145  |                   |                                    |                     |                      |  |
| 1.4.5.1 | Rà soát, đánh giá hiện trạng và xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực làm công tác thống kê | 01451 | Vụ Tổ chức cán bộ | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh           |                     | Hàng năm             | Báo cáo rà soát, đánh giá hiện trạng và nhu cầu đào tạo nhân lực thống kê    |
| 1.4.5.2 | Xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu bồi dưỡng  | 01452 | Vụ Tổ chức cán bộ | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh           | 2023                | 2030                 | Chương trình đào tạo, bồi dưỡng được cấp có thẩm quyền phê duyệt             |
| 1.4.5.3 | Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm, 5 năm   | 01453 | Vụ Tổ chức cán bộ | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh           |                     | Hàng năm             | Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được cấp có thẩm quyền phê duyệt hằng năm, 5 năm |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện  |                                   | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|---|-------|-------------------|-----------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |   |       | Chủ trì           | Phối hợp                          | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)               | (E)                               | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 1.4.5.4 | Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho người làm công tác thống kê tại Bộ, ngành, địa phương | 01454 | Vụ Tổ chức cán bộ | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh          |                     | Hàng năm             | Các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho người làm công tác thống kê tại các Bộ, ngành, địa phương được tổ chức |
| 1.4.6   | Hợp tác, liên kết với các tổ chức trong nước và quốc tế trong công tác đào tạo, bồi dưỡng     | 0146  |                   |                                   |                     |                      |  |
| 1.4.6.1 | Xây dựng chương trình đào tạo   | 01461 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các tổ chức trong nước và quốc tế |                     | Hàng năm             | Chương trình đào tạo   |
| 1.4.6.2 | Xây dựng giáo trình, bài giảng  | 01462 | Vụ Tổ chức cán bộ | Các tổ chức trong nước và quốc tế |                     | Hàng năm             | Giáo trình, bài giảng  |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện       |                                   | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|---|-------|------------------------|-----------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |   |       | Chủ trì                | Phối hợp                          | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)                    | (E)                               | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 1.4.6.3 | Xây dựng đội ngũ giảng viên đầy đủ, đạt chuẩn   | 01463 | Vụ Tổ chức cán bộ      | Các tổ chức trong nước và quốc tế |                     | Hàng năm             | Đội ngũ giảng viên đạt chuẩn   |
| 1.4.6.4 | Tổ chức các khóa đào tạo về phân tích dữ liệu thống kê  | 01464 | Viện Khoa học Thống kê | Các tổ chức trong nước và quốc tế |                     | Hàng năm             | Các khóa đào tạo về phân tích dữ liệu thống kê được tổ chức  |
| 1.4.6.5 | Tổ chức các khóa đào tạo về phương pháp thu thập dữ liệu phi truyền thống                         | 01465 | Viện Khoa học Thống kê | Các tổ chức trong nước và quốc tế |                     | Hàng năm             | Các khóa đào tạo về phương pháp thu thập dữ liệu phi truyền thống được tổ chức                         |
| 1.4.6.6 | Tổ chức các khóa đào tạo về khai thác và sử dụng dữ liệu Bigdata, trí tuệ nhân tạo trong thống kê | 01466 | Viện Khoa học Thống kê | Các tổ chức trong nước và quốc tế | 2023                | 2030                 | Các khóa đào tạo về khai thác và sử dụng dữ liệu Bigdata, trí tuệ nhân tạo trong thống kê được tổ chức |



| STT      | Nội dung công việc   | Mã số     | Đơn vị thực hiện                                     |   | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|----------|--|-----------|--|---|---------------------|----------------------|--|
|          |  |           | Chủ trì  | Phối hợp                                  | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)      | (B)  | (C)       | (D)  | (E)                                       | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 1.4.6.7  | Tổ chức các khóa đào tạo về kỹ năng lập bảng I-O   | 01467     | Viện Khoa học Thống kê                               | Các tổ chức trong nước và quốc tế         |                     | Hàng năm             | Các khóa đào tạo về kỹ năng lập bảng I-O được tổ chức  |
| 1.4.6.8  | Hợp tác, liên kết với các tổ chức quốc tế/Viện đào tạo quốc tế trong đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức | 01468     | Vụ Tổ chức cán bộ                                    | Vụ Thống kê Nước ngoài và Hợp tác quốc tế |                     | Hàng năm             | Các khóa đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hợp tác, liên kết với các tổ chức quốc tế/Viện đào tạo quốc tế được tổ chức |
| <b>2</b> | <b>Xây dựng, hoàn thiện, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn, quy trình, mô hình thống kê</b>                 | <b>02</b> |  |   |                     |                      |  |
| 2.1      | Xây dựng, hoàn thiện và ban hành đồng bộ các tiêu chuẩn thống kê   | 021       |  |   |                     |                      |  |
| 2.1.1    | Nghiên cứu xây dựng khung chung về tiêu chuẩn thống kê   | 0211      | Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê        | 2022                | 2025                 | Khung chung về tiêu chuẩn thống kê   |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện                                     |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|---|-------|--|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |   |       | Chủ trì  | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)  | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 2.1.2   | Rà soát các tiêu chuẩn thống kê hiện có   | 0212  |  |                                    |                     |                      |  |
| 2.1.2.1 | Rà soát các tiêu chuẩn thống kê kinh tế hiện có   | 02121 | Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2024                 | Báo cáo rà soát về các tiêu chuẩn thống kê kinh tế hiện có |
| 2.1.2.2 | Rà soát các tiêu chuẩn thống kê xã hội hiện có  | 02122 | Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2024                | 2025                 | Báo cáo rà soát về các tiêu chuẩn thống kê xã hội hiện có  |
| 2.1.2.3 | Rà soát các tiêu chuẩn thống kê khác hiện có  | 02123 | Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2024                | 2025                 | Báo cáo rà soát về các tiêu chuẩn thống kê khác hiện có    |
| 2.1.3   | Xây dựng, chuẩn hóa các tiêu chuẩn theo tiêu chuẩn thống kê quốc tế và phù hợp với Việt Nam | 0213  |  |                                    |                     |                      |  |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện                                     |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|---------|---|-------|--|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|         |   |       | Chủ trì  | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)  | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 2.1.3.1 | Nghiên cứu khung tiêu chuẩn thống kê về: xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ; thống kê thương nghiệp bán buôn, bán lẻ; thống kê du lịch, vận tải hàng không, viễn thông và công nghệ thông tin; thống kê bưu chính | 02131 | Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ                    |                                    | Tháng 8/2022        | 2024                 | Báo cáo về khung tiêu chuẩn các lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ; thống kê thương nghiệp bán buôn, bán lẻ; thống kê du lịch, vận tải hàng không, viễn thông và công nghệ thông tin; thống kê bưu chính |
| 2.1.3.2 | Xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành Thông tư quy định về tiêu chuẩn thống kê Việt Nam  | 02132 | Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2024                | 2025                 | Thông tư do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành tiêu chuẩn thống kê  |
| 2.2     | Triển khai áp dụng thống nhất các tiêu chuẩn thống kê   | 022   |  |                                    |                     |                      |   |
| 2.2.1   | Biên soạn tài liệu hướng dẫn các tiêu chuẩn thống kê  | 0221  |  |                                    |                     |                      |   |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện                                     |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|---|--------|--|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|           |   |        | Chủ trì  | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)  | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 2.2.1.1   | Ấn phẩm sổ tay hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn thống kê  | 02211  | Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2025                | 2026                 | Tài liệu hướng dẫn các tiêu chuẩn thống kê được ban hành và triển khai áp dụng   |
| 2.2.1.2   | Nghiên cứu cập nhật hướng dẫn hàng năm của Thống kê Liên hợp quốc về thống kê dân số và lao động, xã hội - môi trường; biến đổi khí hậu | 02212  |  |                                    |                     |                      |  |
| 2.2.1.2.1 | Nghiên cứu cập nhật hướng dẫn hàng năm của Thống kê Liên hợp quốc về thống kê dân số và lao động  | 022121 | Vụ Thống kê Dân số và Lao động                       | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2025                 | Tài liệu cập nhật hướng dẫn của Thống kê Liên hợp quốc về dân số và lao động được phổ biến rộng rãi                    |
| 2.2.1.2.2 | Nghiên cứu cập nhật hướng dẫn hàng năm của Thống kê Liên hợp quốc xã hội - môi trường; biến đổi khí hậu                                 | 022122 | Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường                     | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2025                 | Tài liệu cập nhật hướng dẫn của Thống kê Liên hợp quốc về xã hội - môi trường; biến đổi khí hậu được phổ biến rộng rãi |

| STT       | Nội dung công việc   | Mã số  | Đơn vị thực hiện                 |   | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|--|--------|----------------------------------|---|---------------------|----------------------|---|
|           |  |        | Chủ trì                          | Phối hợp  | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)  | (C)    | (D)                              | (E)   | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 2.2.1.2.3 | Nghiên cứu phương pháp luận quốc tế về phân loại tội phạm vì mục tiêu thống kê và đề xuất ứng dụng vào Việt Nam                                    | 022123 | Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường | Bộ Công An, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao | 2023                | 2030                 | Tài liệu cập nhật phương pháp luận quốc tế về phân loại tội phạm vì mục tiêu thống kê và đề xuất ứng dụng vào công tác thống kê tội phạm ở Việt Nam |
| 2.2.1.3   | Xây dựng sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ thống kê dân số và lao động, xã hội - môi trường; biến đổi khí hậu theo chuẩn mực quốc tế phù hợp với Việt Nam | 02213  |                                  |   |                     |                      |   |
| 2.2.1.3.1 | Xây dựng sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ thống kê dân số và lao động theo chuẩn mực quốc tế phù hợp với Việt Nam  | 022131 | Vụ Thống kê Dân số và Lao động   | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê                                  | 2022                | 2025                 | Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ thống kê về dân số và lao động được phổ biến rộng rãi  |
| 2.2.1.3.2 | Xây dựng sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ thống kê xã hội - môi trường, biến đổi khí hậu theo chuẩn mực quốc tế phù hợp với Việt Nam                     | 022132 | Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê                                  | 2022                | 2025                 | Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ thống kê về xã hội - môi trường, biến đổi khí hậu được phổ biến rộng rãi   |

| STT     | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện                                     |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|---------|--|-------|--|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|         |  |       | Chủ trì  | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)  | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 2.2.1.4 | Biên soạn Tài liệu hướng dẫn về phân loại tội phạm vì mục tiêu thống kê  | 02214 | Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường                     | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2025                 | Tài liệu hướng dẫn về phân loại tội phạm vì mục tiêu thống kê được ban hành |
| 2.2.1.5 | Biên soạn Tài liệu hướng dẫn về cân đối sản phẩm lương thực, thực phẩm theo chuẩn mực quốc tế phù hợp với Việt Nam | 02215 | Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản             | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2025                 | Tài liệu hướng dẫn về cân đối sản phẩm lương thực, thực phẩm được ban hành  |
| 2.2.2   | Công bố, phổ biến, xây dựng cơ sở dữ liệu và cập nhật các tiêu chuẩn thống kê                                      | 0222  |  |                                    |                     |                      |   |
| 2.2.2.1 | Hội thảo hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn thống kê   | 02221 | Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2026                | 2027                 | Hội thảo hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn thống kê được tổ chức                 |

| STT     | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|---------|--|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|         |  |       | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 2.2.2.2 | Hội thảo hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn thống kê dành cho các Cục Thống kê | 02222 | Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê          |                                    | 2026                | 2027                 | Hội thảo hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn thống kê dành cho các Cục Thống kê được tổ chức |
| 2.2.2.3 | Xây dựng chuyên mục tra cứu tiêu chuẩn thống kê trên trang web           | 02223 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2026                | 2027                 | Chuyên mục tra cứu tiêu chuẩn thống kê trên trang web                                 |
| 2.2.3   | Áp dụng thống nhất các tiêu chuẩn thống kê                               | 0223  |   |                                    |                     |                      |   |
| 2.2.3.1 | Rà soát lại tiêu chuẩn thống kê đang sử dụng                             | 02231 | Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê          | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2025                | 2026                 | Tiêu chuẩn thống kê được rà soát  |
| 2.2.3.2 | Đào tạo về sử dụng các tiêu chuẩn thống kê                               | 02232 |   |                                    |                     |                      |   |

| STT       | Nội dung công việc   | Mã số  | Đơn vị thực hiện                                     |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|--|--------|--|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|           |  |        | Chủ trì  | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)  | (C)    | (D)  | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 2.2.3.2.1 | Đào tạo về sử dụng các tiêu chuẩn thống kê cho người làm thống kê tại các Cục Thống kê | 022321 | Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê | Vụ Tổ chức cán bộ                  | 2026                | 2030                 | Các khóa đào tạo về sử dụng các tiêu chuẩn thống kê cho người làm thống kê tại các Cục Thống kê được tổ chức |
| 2.2.3.2.2 | Đào tạo về sử dụng các tiêu chuẩn thống kê cho người làm thống kê tại các Bộ, ngành    | 022322 | Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê | Bộ, ngành                          | 2026                | 2030                 | Các khóa đào tạo về sử dụng các tiêu chuẩn thống kê cho người làm thống kê tại các Bộ, ngành được tổ chức    |
| 2.2.3.3   | Triển khai áp dụng tiêu chuẩn thống kê do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành               | 02233  | Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2026                | 2030                 | Tiêu chuẩn thống kê ban hành được triển khai áp dụng   |
| 2.3       | Xây dựng, hoàn thiện và ban hành đồng bộ các quy trình sản xuất thông tin thống kê     | 023    |  |                                    |                     |                      |  |



| STT     | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|---------|--|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|         |  |       | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 2.3.1   | Xây dựng, hoàn thiện và ban hành Quy trình sản xuất thông tin thống kê (Quy trình chung)   | 0231  | Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê          | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2023                 | Quy trình sản xuất thông tin thống kê chung được ban hành |
| 2.3.2   | Xây dựng, hoàn thiện và ban hành Quy trình sản xuất thông tin thống kê theo từng nguồn dữ liệu/hình thức thu thập thông tin (Quy trình chi tiết) | 0232  |   |                                    |                     |                      |   |
| 2.3.2.1 | Xây dựng, hoàn thiện và ban hành Quy trình điều tra thống kê   | 02321 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2023                 | Quy trình điều tra thống kê được ban hành                 |
| 2.3.2.2 | Xây dựng, hoàn thiện và ban hành Quy trình khai thác và sử dụng dữ liệu hành chính   | 02322 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Quy trình sử dụng dữ liệu hành chính được ban hành        |

| STT       | Nội dung công việc   | Mã số  | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|--|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|           |  |        | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)  | (C)    | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 2.3.2.3   | Nghiên cứu xây dựng Quy trình khai thác và sử dụng dữ liệu mới, dữ liệu lớn                                | 02323  | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2025                 | Báo cáo nghiên cứu Quy trình khai thác và sử dụng dữ liệu mới, dữ liệu lớn |
| 2.3.2.4   | Xây dựng, chuẩn hóa quy trình xử lý, tổng hợp, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã                       | 02324  | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Quy trình xử lý, tổng hợp, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã           |
| 2.3.2.4.1 | Thiết kế và phân bổ mẫu một số cuộc điều tra đến cấp huyện để các địa phương tự tổ chức thu thập thông tin | 023241 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Bảng phân bổ mẫu và hướng dẫn chọn mẫu                                     |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|---|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|           |   |        | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 2.3.2.4.2 | Xây dựng, hoàn thiện và ban hành Quy trình ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý, tổng hợp chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã | 023242 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Quy trình ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý, tổng hợp chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã |
| 2.3.2.4.3 | Xây dựng quy trình tổng hợp các chỉ tiêu đến cấp huyện trên cơ sở thiết kế mẫu điều tra để các địa phương tự tổng hợp               | 023243 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Quy trình tổng hợp các chỉ tiêu trên cơ sở thiết kế mẫu  |
| 2.3.2.5   | Xây dựng, hoàn thiện và ban hành Quy trình ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập thông tin thống kê                           | 02325  | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2025                 | Quy trình ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập dữ liệu thống kê được ban hành               |
| 2.4       | Triển khai áp dụng thống nhất các quy trình sản xuất thông tin thống kê   | 024    |   |                                    |                     |                      |  |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện                                     |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|---------|---|-------|--|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|         |   |       | Chủ trì  | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)  | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 2.4.1   | Triển khai các hoạt động thống kê đảm bảo đúng các bước của quy trình sản xuất thông tin thống kê | 0241  | Các Vụ nghiệp vụ                                     |                                    | 2023                | 2030                 | Các quy trình sản xuất thông tin thống kê được triển khai áp dụng thống nhất                      |
| 2.5     | Nghiên cứu, xây dựng, ban hành và áp dụng các mô hình thống kê hiện đại                           | 025   |  |                                    |                     |                      |   |
| 2.5.1   | Nghiên cứu các mô hình thống kê hiện đại và khả năng áp dụng vào thống kê Việt Nam                | 0251  |  |                                    |                     |                      |   |
| 2.5.1.1 | Nghiên cứu về mô hình thống kê GAMSO và khả năng áp dụng vào thống kê Việt Nam                    | 02511 | Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2025                | 2030                 | Báo cáo nghiên cứu về mô hình thống kê GAMSO và khả năng áp dụng vào thống kê Việt Nam            |
| 2.5.1.2 | Nghiên cứu về mô hình thống kê GSIM và khả năng áp dụng vào thống kê Việt Nam                     | 02512 | Viện Khoa học Thống kê                               | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2025                | 2027                 | Báo cáo nghiên cứu về mô hình thông tin thống kê (GSIM) và khả năng áp dụng vào thống kê Việt Nam |

| STT      | Nội dung công việc  | Mã số     | Đơn vị thực hiện                   |          | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính                         |
|----------|---|-----------|------------------------------------|----------|---------------------|----------------------|--|
|          |   |           | Chủ trì                            | Phối hợp | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)      | (B)   | (C)       | (D)                                | (E)      | (F)                 | (G)                  | (H)                                    |
| 2.5.2    | Áp dụng các mô hình thống kê hiện đại   | 0252      | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |          | 2027                | 2030                 | Mô hình thống kê hiện đại được áp dụng |
| <b>3</b> | <b>Hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý và quản trị dữ liệu</b>   | <b>03</b> |                                    |          |                     |                      |  |
| 3.1      | Hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý dữ liệu  | 031       |                                    |          |                     |                      |  |
| 3.1.1    | Đa dạng hóa hình thức và ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong hoạt động thu thập, xử lý dữ liệu thống kê | 0311      |                                    |          |                     |                      |  |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|---|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |   |       | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 3.1.1.1 | Đa dạng hoá hình thức thu thập thông tin thống kê   | 03111 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng các phần mềm phục vụ thu thập thông tin thống kê (Hệ thống cung cấp thông tin trực tuyến; phần mềm thu thập thông tin trên thiết bị di động; Phần mềm khai thác dữ liệu hành chính từ Tổng cục Thuế; phần mềm khai thác dữ liệu từ chế độ báo cáo thống kê điện tử cấp quốc gia; phần mềm sử dụng bản đồ số GIS và ảnh viễn thám cho thống kê cây trồng...);</li> <li>- Các cuộc điều tra và tổng điều tra thống kê sử dụng phiếu điều tra điện tử thay cho phiếu giấy.</li> </ul> |
| 3.1.1.2 | Ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong xử lý thống kê; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc kiểm tra, giám sát, xử lý thông tin thống kê | 03112 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống xử lý thông tin thống kê;</li> <li>- Các hệ thống công nghệ thông tin (phần cứng, phần mềm) phục vụ tất cả các bước thu thập, giám sát và xử lý thông tin thống kê.</li> </ul>   |

| STT     | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|--|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |  |       | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 3.1.2   | Ưu tiên sử dụng dữ liệu hành chính, dữ liệu sẵn có của các cơ quan quản lý nhà nước cho hoạt động thống kê | 0312  |   |                                    |                     |                      |  |
| 3.1.2.1 | Sử dụng dữ liệu hành chính về quản lý thuế   | 03121 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng dữ liệu quản lý thuế trong việc chọn mẫu điều tra doanh nghiệp;</li> <li>- Sử dụng dữ liệu báo cáo tài chính, dữ liệu tờ khai thuế hàng tháng để thay thế các chỉ tiêu cần điều tra của doanh nghiệp hàng năm và hằng quý.</li> </ul> |
| 3.1.2.2 | Sử dụng dữ liệu hành chính về xuất nhập khẩu   | 03122 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2024                | 2030                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng dữ liệu xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan để biên soạn các chỉ tiêu thống kê;</li> <li>- Sử dụng thông tin xuất nhập khẩu làm dàn mẫu cho một số cuộc điều tra liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu.</li> </ul>                  |

| STT     | Nội dung công việc                           | Mã số | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|---------|--|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|         |  |       | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 3.1.2.3 | Sử dụng dữ liệu hành chính về quản lý dân cư | 03123 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2025                | 2030                 | - Sử dụng dữ liệu quản lý dân cư kết hợp với dữ liệu điều tra làm dàn mẫu cho một số cuộc điều tra về dân số;<br>- Sử dụng dữ liệu quản lý dân cư thay thế một số chỉ tiêu trong Tổng điều tra dân số năm 2029. |
| 3.1.2.4 | Sử dụng dữ liệu hành chính về đất đai        | 03124 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2025                | 2030                 | Các chỉ tiêu về đất đai   |
| 3.1.2.5 | Sử dụng dữ liệu hành chính về bảo hiểm       | 03125 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2025                | 2030                 | Các chỉ tiêu về bảo hiểm  |



| STT       | Nội dung công việc   | Mã số  | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|--|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|           |  |        | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)  | (C)    | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 3.1.2.6   | Sử dụng tối đa một số nguồn dữ liệu hành chính khác trong hoạt động thống kê                                   | 03126  | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2025                | 2030                 | Các chỉ tiêu thống kê được sản xuất từ các nguồn dữ liệu hành chính khác                               |
| 3.1.3     | Tích hợp các cuộc điều tra và ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong tất cả các bước của quy trình điều tra | 0313   |   |                                    |                     |                      |  |
| 3.1.3.1   | Tích hợp các cuộc điều tra có cùng lĩnh vực và đối tượng   | 03131  |   |                                    |                     |                      |  |
| 3.1.3.1.1 | Tích hợp các cuộc điều tra với đơn vị điều tra là doanh nghiệp   | 031311 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Phần mềm quản lý đơn vị điều tra, tích hợp các phiếu điều tra cho cùng đơn vị điều tra là doanh nghiệp |

| STT       | Nội dung công việc   | Mã số  | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|--|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|           |  |        | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)  | (C)    | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 3.1.3.1.2 | Tích hợp các cuộc điều tra với đơn vị điều tra là cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể | 031312 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Phần mềm quản lý đơn vị điều tra, tích hợp các phiếu điều tra cho cùng đơn vị điều tra là cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể |
| 3.1.3.1.3 | Tích hợp các cuộc điều tra với đơn vị điều tra là hộ dân cư                        | 031313 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Phần mềm quản lý đơn vị điều tra, tích hợp các phiếu điều tra cho cùng đơn vị điều tra là hộ dân cư                        |
| 3.1.3.1.4 | Tích hợp các cuộc điều tra với đơn vị điều tra là hộ nông, lâm, thủy sản           | 031314 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Phần mềm quản lý đơn vị điều tra, tích hợp các phiếu điều tra cho cùng đơn vị điều tra là hộ nông, lâm, thủy sản           |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|---|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|           |   |        | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 3.1.3.2   | Tin học hóa toàn bộ quy trình điều tra thống kê                                   | 03132  | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Các bước trong quy trình điều tra thống kê được tin học hóa |
| 3.1.3.3   | Nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông minh (AI) hỗ trợ đối tượng cung cấp thông tin | 03133  |   |                                    |                     |                      |   |
| 3.1.3.3.1 | Nghiên cứu ứng dụng công nghệ Chatbot   | 031331 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2025                | 2030                 | Báo cáo kết quả nghiên cứu                                  |
| 3.1.3.3.2 | Nghiên cứu ứng dụng công nghệ Voicebot  | 031332 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2025                | 2030                 | Báo cáo kết quả nghiên cứu                                  |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|---|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|           |   |        | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 3.1.3.3.3 | Nghiên cứu ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong đánh mã phân loại thống kê                                 | 031333 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2025                | 2030                 | Báo cáo kết quả nghiên cứu  |
| 3.1.4     | Ứng dụng khoa học thống kê, khoa học dữ liệu để khai thác nguồn dữ liệu lớn, dữ liệu mới cho hoạt động thống kê | 0314   |   |                                    |                     |                      |   |
| 3.1.4.1   | Ứng dụng khoa học dữ liệu để khai thác nguồn dữ liệu tính chỉ số giá tiêu dùng một số nhóm hàng                 | 03141  |   |                                    |                     |                      |   |
| 3.1.4.1.1 | Ứng dụng phương pháp quét dữ liệu giá (Data Scanning)   | 031411 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Vụ Thống kê Giá                    | 2024                | 2030                 | Chỉ số giá tiêu dùng một số nhóm hàng, trong đó nhóm hàng lương thực, thực phẩm và đồ uống, thuốc lá được sản xuất từ ứng dụng phương pháp quét dữ liệu giá (Data Scanning) |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|---|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|           |   |        | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 3.1.4.1.2 | Ứng dụng phương pháp khai thác dữ liệu giá tiêu dùng từ các trang web (Web scraping)  | 031412 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Vụ Thống kê Giá                    | 2023                | 2030                 | Chỉ số giá tiêu dùng nhóm hàng vé máy bay, vé tàu hỏa, khách sạn, ô tô, xe máy của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sản xuất từ ứng dụng phương pháp khai thác dữ liệu giá từ các trang web (Web scraping) |
| 3.1.4.2   | Ứng dụng phương pháp khai thác dữ liệu giá bất động sản từ các trang web (Web scraping)   | 03142  | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Vụ Thống kê Giá                    | 2022                | 2030                 | Chỉ số giá bất động sản một số nhóm của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sản xuất từ ứng dụng phương pháp khai thác dữ liệu giá từ các trang web (Web scraping)  |
| 3.1.4.3   | Nghiên cứu áp dụng công nghệ khai thác dữ liệu lớn để biên soạn chỉ tiêu thống kê, biên soạn một số chỉ tiêu báo cáo phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành | 03143  | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2025                | 2030                 | Báo cáo nghiên cứu áp dụng công nghệ khai thác dữ liệu lớn để biên soạn chỉ tiêu thống kê, biên soạn một số chỉ tiêu báo cáo phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành   |

| STT     | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện  |  | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|--|-------|---|--|---------------------|----------------------|--|
|         |  |       | Chủ trì   | Phối hợp                                 | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)   | (E)                                      | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 3.1.4.4 | Nghiên cứu các giải pháp sử dụng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước phục vụ công tác thống kê   | 03144 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê       | 2025                | 2030                 | Báo cáo nghiên cứu các giải pháp sử dụng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước phục vụ công tác thống kê |
| 3.1.4.5 | Nghiên cứu áp dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) và ảnh viễn thám trong thống kê cây trồng | 03145 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản | 2023                | 2030                 | Báo cáo nghiên cứu triển khai thống kê cây trồng chủ yếu sử dụng GIS và ảnh viễn thám              |
| 3.2     | Hiện đại hóa hoạt động quản trị dữ liệu  | 032   |   |  |                     |                      |  |
| 3.2.1   | Quản trị dữ liệu theo hướng tập trung và mở  | 0321  |   |  |                     |                      |  |

| STT     | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|---------|--|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|         |  |       | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 3.2.1.1 | Nghiên cứu áp dụng mô hình, công nghệ quản trị dữ liệu tập trung | 03211 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đánh giá, xác định phạm vi, nội dung dữ liệu quản lý tập trung trong hệ thống thống kê nhà nước;</li> <li>- Báo cáo đánh giá và xác định danh mục dữ liệu mở phục vụ công tác thống kê...;</li> <li>- Hệ thống quản trị dữ liệu hiện đại được thiết lập và đưa vào sử dụng, bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu.</li> </ul> |
| 3.2.1.2 | Nghiên cứu áp dụng mô hình, công nghệ chia sẻ dữ liệu            | 03212 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Báo cáo đánh giá, xác định phạm vi, nội dung, cách thức chia sẻ dữ liệu thống kê nhà nước   |
| 3.2.2   | Xây dựng Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia          | 0322  |   |                                    |                     |                      |   |

| STT       | Nội dung công việc                           | Mã số  | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|--|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|           |  |        | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)  | (C)    | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 3.2.2.1   | Xây dựng Đề án tại cơ quan Tổng cục Thống kê | 03221  |   |                                    |                     |                      |   |
| 3.2.2.1.1 | Khảo sát tại Tổng cục Thống kê               | 032211 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | 2022                 | Báo cáo khảo sát, đánh giá, xác định phạm vi, nội dung dữ liệu quản lý tập trung trong hệ thống thống kê nhà nước |
| 3.2.2.1.2 | Khảo sát tại Bộ, ngành; Sở, ngành            | 032212 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh           |                     | 2022                 | Báo cáo khảo sát, đánh giá thực trạng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác thống kê tại các Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh    |
| 3.2.2.1.3 | Dự thảo đề cương và Đề án                    | 032213 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | 2022                 | Dự thảo Đề án   |



| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|---|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|           |   |        | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 3.2.2.1.4 | Xin ý kiến các đơn vị liên quan   | 032214 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | 2022                 | Dự thảo Đề án  |
| 3.2.2.1.5 | Hội thảo thống nhất ý kiến và trình ban hành  | 032215 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | 2022                 | Đề án được phê duyệt   |
| 3.2.2.1.6 | Xây dựng kế hoạch và các Dự án để triển khai Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia | 032216 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Kế hoạch và các Dự án thuộc Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia |

| STT       | Nội dung công việc   | Mã số  | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|--|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|           |  |        | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)  | (C)    | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 3.2.2.1.7 | Thực hiện các Dự án thuộc Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia | 032217 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Kết quả của Dự án thuộc Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia |
| 3.2.3     | Xây dựng Trung tâm dữ liệu thống kê                                      | 0323   |   |                                    |                     |                      |  |
| 3.2.3.1   | Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin trung tâm dữ liệu                   | 03231  | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin                                   |
| 3.2.3.2   | Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê  | 03232  | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Cơ sở dữ liệu thống kê   |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|---|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |   |       | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 3.2.3.3 | Tích hợp các nguồn dữ liệu  | 03233 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | API nhận dữ liệu, cầu nối nhận dữ liệu, hệ thống tích hợp dữ liệu từ các nguồn |
| 3.2.3.4 | Chia sẻ dữ liệu thống kê với Bộ, ngành, địa phương                                  | 03234 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | API chia sẻ dữ liệu  |
| 3.2.4   | Xây dựng cơ chế cung cấp, khai thác, chia sẻ dữ liệu thống kê của Trung tâm dữ liệu | 0324  |   |                                    |                     |                      |  |
| 3.2.4.1 | Xây dựng các quy chế quản lý, sử dụng và chia sẻ dữ liệu thống kê                   | 03241 |   |                                    |                     |                      |  |

| STT       | Nội dung công việc   | Mã số     | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|--|-----------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|           |  |           | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)  | (C)       | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 3.2.4.1.1 | Xác định thông tin, phạm vi, đối tượng cần cung cấp thông tin; Xác định tần suất, phương thức cung cấp thông tin | 032411    | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2022                 | - Phạm vi, đối tượng cung cấp thông tin;<br>- Kỳ cung cấp thông tin, cách thức cung cấp thông tin.                               |
| 3.2.4.1.2 | Xây dựng dự thảo và xin ý kiến các đơn vị liên quan  | 032412    | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2023                 | Dự thảo quy chế  |
| 3.2.4.1.3 | Hoàn thiện và trình ban hành   | 032413    | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2023                 | - Quy chế, quy định cung cấp dữ liệu thống kê, bao gồm dữ liệu vi mô;<br>- Quy chế quản lý, sử dụng và chia sẻ dữ liệu thống kê. |
| <b>4</b>  | <b>Đổi mới hoạt động xác định nhu cầu, phân tích, dự báo, biên soạn và phổ biến thông tin thống kê</b>           | <b>04</b> |   |                                    |                     |                      |  |

| STT     | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện                                    |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|--|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |  |       | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 4.1     | Đổi mới hoạt động xác định nhu cầu sử dụng thông tin thống kê  | 041   |   |                                    |                     |                      |  |
| 4.1.1   | Đổi mới và hiện đại hóa phương pháp xác định nhu cầu sử dụng thông tin thống kê  | 0411  |   |                                    |                     |                      |  |
| 4.1.1.1 | Rà soát phiếu điều tra xác định nhu cầu sử dụng thông tin thống kê   | 04111 | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Phiếu điều tra nhu cầu sử dụng thông tin thống kê được rà soát, hoàn thiện   |
| 4.1.1.2 | Sử dụng webform để xác định nhu cầu thông tin thống kê   | 04112 | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Webform được xây dựng để xác định nhu cầu thông tin thống kê   |
| 4.1.1.3 | Xây dựng mục phản hồi của người dùng tin đối với các ấn phẩm thống kê trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê | 04113 | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Mục phản hồi của người dùng tin về ấn phẩm thống kê được thiết kế trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện                                    |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|---|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |   |       | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 4.1.1.4 | Tổ chức khảo sát mức độ hài lòng và nhu cầu của người dùng tin  | 04114 | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Báo cáo kết quả khảo sát mức độ hài lòng và nhu cầu của người dùng tin                               |
| 4.2     | Nâng cao chất lượng hoạt động phân tích và dự báo thống kê  | 042   |   |                                    |                     |                      |  |
| 4.2.1   | Nghiên cứu khung lý thuyết, mô hình, phương pháp, công cụ phân tích và dự báo thống kê tiên tiến, hiện đại  | 0421  |   |                                    |                     |                      |  |
| 4.2.1.1 | Nghiên cứu xây dựng khung lý thuyết, công cụ phân tích và dự báo (trong nước và quốc tế) để áp dụng thống nhất cho các chuyên đề phân tích và dự báo thống kê | 04211 | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Khung lý thuyết, công cụ phân tích chung về phân tích và dự báo thống kê được nghiên cứu và xây dựng |
| 4.2.1.2 | Lấy ý kiến chuyên gia để hoàn thiện đề cương chi tiết và các báo cáo phân tích và dự báo thống kê   | 04212 | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Đề cương chi tiết, báo cáo phân tích dự báo được hoàn thiện theo ý kiến chuyên gia                   |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện                                    |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|---------|---|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|         |   |       | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 4.2.2   | Áp dụng khung lý thuyết, mô hình, phương pháp, công cụ phân tích và dự báo thống kê tiên tiến, hiện đại     | 0422  |   |                                    |                     |                      |   |
| 4.2.2.1 | Áp dụng khung lý thuyết chung được xây dựng để thực hiện các hoạt động phân tích và dự báo thống kê         | 04221 | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | Tháng 4/2021        | 2030                 | Các báo cáo/chuyên đề phân tích và dự báo áp dụng khung lý thuyết, mô hình, phương pháp, công cụ phân tích và dự báo thống kê tiên tiến, hiện đại |
| 4.2.2.2 | Áp dụng công cụ phần mềm tiên tiến đã nghiên cứu để thực hiện các báo cáo phân tích và dự báo thống kê      | 04222 | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | Tháng 4/2021        | 2030                 | Các chuyên đề phân tích và dự báo được áp dụng công cụ hiện đại   |
| 4.2.2.3 | Tổ chức thu thập, sử dụng số liệu thống kê phục vụ công tác phân tích, dự báo của ngành, lĩnh vực phụ trách | 04223 | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Hệ thống số liệu thống kê phục vụ công tác phân tích, dự báo kinh tế vĩ mô, công tác kiểm sát   |
| 4.3     | Đổi mới hoạt động biên soạn thông tin thống kê  | 043   |   |                                    |                     |                      |   |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện                                    |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|---------|---|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|         |   |       | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 4.3.1   | Đổi mới nội dung biên soạn thông tin thống kê   | 0431  |   |                                    |                     |                      |   |
| 4.3.1.1 | Rà soát lại các chỉ tiêu được biên soạn trong báo cáo kinh tế xã hội tháng, quý, năm theo Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành, Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã được ban hành | 04311 | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Danh mục chỉ tiêu kinh tế - xã hội được rà soát theo Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia  |
| 4.3.1.2 | Tăng cường biên soạn thông tin thống kê về vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm, các chỉ tiêu kinh tế số, logistic  | 04312 | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Các báo cáo kinh tế xã hội tháng, quý, năm, các báo cáo phân tích và dự báo thống kê có biên soạn thông tin thống kê về vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm, các chỉ tiêu kinh tế số, logistic |



| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện                                     |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|---|--------|--|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|           |   |        | Chủ trì  | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)  | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 4.3.1.3   | Xây dựng quy trình biên soạn số liệu GDP, GRDP áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc  | 04313  | Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia                       | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2022                 | Quy trình biên soạn số liệu GDP, GRDP được ban hành   |
| 4.3.1.4   | Chuyển đổi năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh   | 04314  |  |                                    |                     |                      |   |
| 4.3.1.4.1 | Xây dựng và hoàn thiện hướng dẫn thực hiện Thông tư 13/2019/TT-BKHĐT Quy định năm 2020 làm năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh | 043141 | Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2020                | 2023                 | Công văn hướng dẫn thực hiện Thông tư 13/2019/TT-BKHĐT Quy định năm 2020 làm năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh |
| 4.3.1.4.2 | Chuyển đổi năm gốc để biên soạn các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh  | 043142 | Các Vụ nghiệp vụ                                     | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2027                 | Bảng số liệu chuyển đổi hệ thống chỉ số giá năm gốc 2010 sang năm gốc 2020  |
| 4.3.1.5   | Cập nhật hệ thống tài khoản quốc gia theo phiên bản SNA 2008 và tiếp tục cập nhật các phiên bản mới của Liên hợp quốc                             | 04315  |  |                                    |                     |                      |   |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện               |   | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|---|--------|--------------------------------|---|---------------------|----------------------|---|
|           |   |        | Chủ trì                        | Phối hợp                                      | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)                            | (E)   | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 4.3.1.5.1 | Triển khai thực hiện kế hoạch áp dụng thống kê tài khoản quốc gia phiên bản năm 2008 (SNA 2008) | 043151 | Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê            | 2023                | 2030                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch áp dụng SNA 2008 được xây dựng và cập nhật;</li> <li>- Báo cáo giải trình nội dung thay đổi;</li> <li>- Bảng tính toán các thay đổi do cập nhật SNA 2008;</li> <li>- Ấn phẩm về phương pháp tính, phạm vi, nguồn thông tin của Việt Nam được cập nhật theo SNA 2008.</li> </ul> |
| 4.3.1.6   | Lập các tài khoản quốc gia theo khu vực thể chế   | 04316  |                                |   |                     |                      |   |
| 4.3.1.6.1 | Tài khoản sản xuất theo khu vực thể chế   | 043161 | Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành | 2023                | 2025                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng số liệu tài khoản sản xuất theo khu vực thể chế;</li> <li>- Ấn phẩm tài khoản sản xuất theo khu vực thể chế được công bố.</li> </ul>  |

| STT       | Nội dung công việc                                      | Mã số  | Đơn vị thực hiện               |   | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|---|--------|--------------------------------|---|---------------------|----------------------|--|
|           |   |        | Chủ trì                        | Phối hợp                                      | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)                            | (E)   | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 4.3.1.6.2 | Tài khoản phân phối thu nhập lần 1 theo khu vực thể chế | 043162 | Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành | 2023                | 2025                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng số liệu tài khoản phân phối thu nhập lần 1 theo khu vực thể chế;</li> <li>- Ấn phẩm tài khoản phân phối thu nhập lần 1 theo khu vực thể chế được công bố.</li> </ul> |
| 4.3.1.6.3 | Tài khoản phân phối thu nhập lần 2 theo khu vực thể chế | 043163 | Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành | 2023                | 2025                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng số liệu tài khoản phân phối thu nhập lần 2 theo khu vực thể chế;</li> <li>- Ấn phẩm tài khoản phân phối thu nhập lần 2 theo khu vực thể chế được công bố.</li> </ul> |
| 4.3.1.6.4 | Tài khoản vốn - tài sản theo khu vực thể chế            | 043164 | Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành | 2026                | 2030                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng số liệu tài khoản vốn - tài sản theo khu vực thể chế;</li> <li>- Ấn phẩm tài khoản vốn - tài sản theo khu vực thể chế được công bố.</li> </ul>                       |

| STT       | Nội dung công việc                       | Mã số  | Đơn vị thực hiện               |   | Thời gian thực hiện                          |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|--|--------|--------------------------------|---|--|----------------------|--|
|           |  |        | Chủ trì                        | Phối hợp                                      | Thời gian bắt đầu                            | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)                                      | (C)    | (D)                            | (E)   | (F)  | (G)                  | (H)  |
| 4.3.1.6.5 | Tài khoản tài chính theo khu vực thể chế | 043165 | Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành | 2026   | 2030                 | - Bảng số liệu tài khoản tài chính theo khu vực thể chế;<br>- Ấn phẩm tài khoản tài chính theo khu vực thể chế được công bố. |
| 4.3.1.6.6 | Tài khoản ngoài bảng                     | 043166 | Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành | 2026   | 2030                 | Bảng số liệu tài khoản ngoài bảng  |
| 4.3.1.6.7 | Lập Bảng cân đối liên ngành (Bảng IO)    | 043167 | Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia | Bộ, ngành                                     | Theo chương trình điều tra thống kê quốc gia |                      | - Bảng số liệu;<br>- Ấn phẩm công bố.  |
| 4.3.1.6.8 | Cập nhật Bảng cân đối liên ngành         | 043168 | Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia | Bộ, ngành                                     |  | 2 năm                | Bảng số liệu   |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện               |   | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính                          |
|-----------|---|--------|--------------------------------|---|---------------------|----------------------|---|
|           |   |        | Chủ trì                        | Phối hợp                                      | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)                            | (E)   | (F)                 | (G)                  | (H)                                     |
| 4.3.1.6.9 | Lập và cập nhật bảng nguồn và sử dụng (Bảng SUT)                                    | 043169 | Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành |                     | Hàng năm             | Bảng số liệu                            |
| 4.3.1.7   | Hoàn thiện phương pháp luận và tính đóng góp TFP vào tăng trưởng kinh tế            | 04317  |                                |   |                     |                      |   |
| 4.3.1.7.1 | Hoàn thiện phương pháp luận tính chỉ tiêu năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)      | 043171 | Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành | 2022                | 2023                 | Phương pháp luận tính TFP được xây dựng |
| 4.3.1.7.2 | Tính đóng góp TFP vào tăng trưởng kinh tế   | 043172 | Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành |                     | Hàng năm             | Bảng số liệu được tính toán             |
| 4.3.1.8   | Xây dựng phương pháp, nguồn thông tin và đo lường đóng góp của kinh tế số trong GDP | 04318  |                                |   |                     |                      |   |

| STT       | Nội dung công việc   | Mã số  | Đơn vị thực hiện               |   | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|--|--------|--------------------------------|---|---------------------|----------------------|--|
|           |  |        | Chủ trì                        | Phối hợp                                      | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)  | (C)    | (D)                            | (E)   | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 4.3.1.8.1 | Xây dựng phương pháp, nguồn thông tin đo lường đóng góp của kinh tế số trong GDP                 | 043181 | Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành | 2022                | 2025                 | Phương pháp luận, nguồn thông tin đo lường kinh tế số trong GDP được xây dựng    |
| 4.3.1.8.2 | Tính đóng góp của kinh tế số trong GDP   | 043182 | Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành |                     | Hàng năm             | Bảng số liệu được tính toán  |
| 4.3.1.9   | Cập nhật và hoàn thiện các danh mục sản phẩm, đơn vị điều tra, bảng quyền số các loại chỉ số giá | 04319  |                                |   |                     |                      |  |
| 4.3.1.9.1 | Cập nhật và hoàn thiện danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện biên soạn chỉ số giá tiêu dùng      | 043191 | Vụ Thống kê Giá                |   | 2024                | 2030                 | Bảng danh mục sản phẩm đại diện tính chỉ số giá tiêu dùng được cập nhật hàng năm |
| 4.3.1.9.2 | Cập nhật và hoàn thiện danh mục sản phẩm hàng hóa và dịch vụ biên soạn chỉ số giá sản xuất       | 043192 | Vụ Thống kê Giá                |   | 2023                | 2030                 | Bảng danh mục sản phẩm đại diện tính chỉ số giá sản xuất được cập nhật hàng năm  |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện  |                 | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|---|--------|---|-----------------|---------------------|----------------------|---|
|           |   |        | Chủ trì   | Phối hợp        | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)   | (E)             | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 4.3.1.9.3 | Cập nhật và hoàn thiện danh mục nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu đại diện dùng cho sản xuất để biên soạn chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu đầu vào cho sản xuất | 043193 | Vụ Thống kê Giá   |                 | 2025                | 2030                 | Bảng danh mục sản phẩm đại diện tính chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu đầu vào cho sản xuất được cập nhật hằng năm |
| 4.3.1.9.4 | Cập nhật và hoàn thiện danh mục sản phẩm xuất khẩu và nhập khẩu đại diện biên soạn chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu  | 043194 | Vụ Thống kê Giá   |                 | 2023                | 2030                 | Bảng danh mục sản phẩm đại diện tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu được cập nhật hằng năm                                     |
| 4.3.1.9.5 | Cập nhật đơn vị điều tra các loại giá   | 043195 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Vụ Thống kê Giá | 2023                | 2030                 | Danh mục các đơn vị điều tra giá được cập nhật hằng năm   |
| 4.3.1.9.6 | Cập nhật bảng quyền số tính toán chỉ số giá   | 043196 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Vụ Thống kê Giá | 2023                | 2030                 | Bảng số liệu quyền số tính chỉ số giá được cập nhật định kỳ   |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện                                    |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|---|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|           |   |        | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 4.3.1.9.7 | Biên soạn các loại chỉ số giá theo yêu cầu của Vụ nghiệp Vụ   | 043197 | Vụ Thống kê Giá                                     | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Bảng số liệu   |
| 4.3.1.10  | Cập nhật và hoàn thiện bảng cân đối sản phẩm lương thực, thực phẩm chủ yếu  | 043110 | Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản            |                                    | 2023                | 2030                 | Bảng số liệu   |
| 4.3.2     | Đổi mới hình thức và ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào hoạt động biên soạn thông tin thống kê              | 0432   |   |                                    |                     |                      |  |
| 4.3.2.1   | Xây dựng phần mềm biên soạn báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý, năm  | 04321  |   |                                    |                     |                      |  |
| 4.3.2.1.1 | Xây dựng và chuẩn hóa maket của từng lĩnh vực kinh tế - xã hội để cung cấp thông tin đầu vào nhằm điện tử hóa maket | 043211 | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | Tháng 4/2021        | 2030                 | Maket các lĩnh vực kinh tế - xã hội được xây dựng và điện tử hóa |



| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện                                    |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|---|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|           |   |        | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 4.3.2.1.2 | Nhập số liệu vào phần mềm, kiểm tra số liệu logic, cảnh báo các lỗi   | 043212 | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | Tháng 10/2021       | 2030                 | Các lĩnh vực kinh tế - xã hội được nhập số liệu vào phần mềm hàng tháng, quý, năm              |
| 4.3.2.1.3 | Tạo tài khoản và nhập số liệu   | 043213 | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | Tháng 3/2022        | Tháng 3/2022         | Các lĩnh vực kinh tế - xã hội được nhập số liệu vào phần mềm hàng tháng, quý, năm              |
| 4.3.2.2   | Ứng dụng công cụ hiện đại để biên soạn thông tin thống kê dưới dạng video phục vụ họp báo kinh tế - xã hội quý, năm | 04322  | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Các video thể hiện thông tin thống kê quý, năm được biên soạn phục vụ họp báo kinh tế - xã hội |
| 4.3.2.3   | Xây dựng phần mềm thực hiện quy trình biên soạn và công bố GDP, GRDP  | 04323  |   |                                    |                     |                      |  |
| 4.3.2.3.1 | Xây dựng và cập nhật phần mềm quy trình biên soạn và công bố số liệu GDP quý, năm                                   | 043231 | Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia                      | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Phần mềm quy trình biên soạn và công bố số liệu GDP quý, năm                                   |

| STT       | Nội dung công việc   | Mã số  | Đơn vị thực hiện               |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|--|--------|--------------------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|           |  |        | Chủ trì                        | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)  | (C)    | (D)                            | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 4.3.2.3.2 | Xây dựng và cập nhật phần mềm quy trình biên soạn và công bố số liệu GRDP quý, năm   | 043232 | Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Phần mềm quy trình biên soạn và công bố số liệu GRDP quý, năm  |
| 4.3.3     | Biên soạn đầy đủ, chi tiết chỉ tiêu thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê   | 0433   |                                |                                    |                     |                      |  |
| 4.3.3.1   | Biên soạn đầy đủ các chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và các Hệ thống chỉ tiêu thống kê khác được phân công                                    | 4331   | Các Vụ nghiệp vụ               | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Các chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và các Hệ thống chỉ tiêu thống kê khác được biên soạn đầy đủ chi tiết                                     |
| 4.3.3.2   | Rà soát, nghiên cứu xử lý các chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và các Hệ thống chỉ tiêu thống kê khác được phân công nhưng chưa biên soạn được | 04332  | Các Vụ nghiệp vụ               | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Các chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và các Hệ thống chỉ tiêu thống kê khác được phân công nhưng chưa biên soạn được rà soát, nghiên cứu xử lý |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|---|--------|------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|           |   |        | Chủ trì          | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)              | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 4.3.3.3   | Hoàn thiện phương pháp luận và biên soạn chỉ số giá sản xuất xây dựng và chỉ số giá tiền lương theo vị trí việc làm       | 04333  |                  |                                    |                     |                      |   |
| 4.3.3.3.1 | Hoàn thiện phương pháp luận và biên soạn chỉ số giá sản xuất xây dựng   | 043331 | Vụ Thống kê Giá  | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2027                 | Báo cáo nghiên cứu phương pháp luận quốc tế và số liệu chỉ số giá sản xuất xây dựng               |
| 4.3.3.3.2 | Hoàn thiện phương pháp luận và biên soạn chỉ số giá tiền lương theo vị trí việc làm                                       | 043332 | Vụ Thống kê Giá  | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Báo cáo nghiên cứu phương pháp luận quốc tế và số liệu chỉ số giá tiền lương theo vị trí việc làm |
| 4.3.3.4   | Tăng cường sản xuất, biên soạn, công bố số liệu thống kê chuyên sâu thuộc lĩnh vực xã hội, môi trường và biến đổi khí hậu | 04334  |                  |                                    |                     |                      |   |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện                    |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|---|--------|-------------------------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|           |   |        | Chủ trì                             | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)                                 | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 4.3.3.4.1 | Biên soạn số liệu thống kê trẻ em theo các chủ đề   | 043341 | Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường    | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Sổ tay về số liệu thống kê trẻ em, các chỉ tiêu thống kê về trẻ em được phổ biến rộng rãi trên trang web của Tổng cục Thống kê |
| 4.3.3.4.2 | Tăng cường sản xuất, biên soạn, công bố số liệu thống kê giới hướng đến các chủ đề liên quan đến rà soát, vận động chính sách   | 043342 | Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường    | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Ấn phẩm sách và bản điện tử phổ biến trên trang web của Tổng cục Thống kê  |
| 4.3.3.4.3 | Biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (VSDGs), chỉ tiêu thống kê thanh niên các chỉ tiêu thống kê khác thuộc lĩnh vực xã hội - môi trường và biến đổi khí hậu | 043343 | Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường    | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Chỉ tiêu thống kê được biên soạn   |
| 4.3.3.5   | Tăng cường sản xuất, biên soạn, công bố số liệu thống kê về lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài   | 04335  | Vụ Thống kê Dân số và Lao động      | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Ấn phẩm sách và bản điện tử phổ biến trên trang web của Tổng cục Thống kê  |
| 4.3.3.6   | Nghiên cứu chỉ số niềm tin ngành công nghiệp  | 04336  | Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng |                                    | 2023                | 2025                 | Báo cáo nghiên cứu và tính thử nghiệm chỉ số niềm tin ngành công nghiệp  |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện                         |          | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|---|--------|--|----------|---------------------|----------------------|--|
|           |   |        | Chủ trì                                  | Phối hợp | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)                                      | (E)      | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 4.3.3.7   | Hoàn thiện quy trình tính giá trị sản xuất ngành công nghiệp hàng quý   | 04337  | Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng      |          | 2023                | 2025                 | Quy trình tính giá trị sản xuất ngành công nghiệp hàng quý   |
| 4.3.3.8   | Hoàn thiện phương pháp tính các chỉ tiêu phát triển nông nghiệp hiệu quả và bền vững  | 04338  | Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản |          | 2023                | 2027                 | Một số chỉ tiêu đánh giá phát triển nông nghiệp hiệu quả và bền vững   |
| 4.3.4     | Nâng cao chất lượng chỉ tiêu thống kê xã hội - môi trường, biến đổi khí hậu và chỉ tiêu thống kê phản ánh năng suất, chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế                 | 0434   |  |          |                     |                      |  |
| 4.3.4.1   | Nâng cao chất lượng chỉ tiêu thống kê xã hội - môi trường   | 04341  |  |          |                     |                      |  |
| 4.3.4.1.1 | Hoàn thiện phương pháp ước tính chỉ tiêu về bảo vệ tài chính của hộ gia đình (SDG 3.8.2) và biên soạn phân tích chuyên sâu liên quan đến bảo vệ tài chính của hộ gia đình | 043411 | Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường         |          | 2022                | 2025                 | Chỉ tiêu SDG 3.8.2 được phổ biến trong các báo cáo quốc tế; Phương pháp tính chỉ tiêu 0115 thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được áp dụng đối với Việt Nam |

| STT       | Nội dung công việc   | Mã số  | Đơn vị thực hiện                 |  | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|--|--------|----------------------------------|--|---------------------|----------------------|---|
|           |  |        | Chủ trì                          | Phối hợp                                   | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)  | (C)    | (D)                              | (E)  | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 4.3.4.1.2 | Xây dựng phương pháp ước tính thu nhập bình quân đầu người cấp huyện   | 043412 | Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường | Cục Thống kê tỉnh/TP trực thuộc Trung ương | 2022                | 2030                 | Kết quả ước lượng thu nhập bình quân đầu người cấp huyện được công bố (5 năm/lần)   |
| 4.3.4.1.3 | Nghiên cứu, xây dựng bản đồ các chỉ tiêu xã hội - môi trường lồng ghép vào bản đồ dân số bao gồm các chỉ tiêu: tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều, thống kê giới, chỉ số rủi ro khí hậu toàn cầu... | 043413 | Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường |  | 2023                | 2030                 | Các chỉ tiêu xã hội - môi trường được lồng ghép vào nền tảng bản đồ dân số          |
| 4.3.4.1.4 | Nâng cao chất lượng biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc lĩnh vực xã hội - môi trường, biến đổi khí hậu   | 043414 | Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường |  | 2023                | 2030                 | Chỉ tiêu thống kê thuộc lĩnh vực xã hội - môi trường, biến đổi khí hậu được công bố |
| 4.3.4.1.5 | Hoàn thiện phương pháp ước tính chỉ tiêu về chi phí tuyển dụng của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc (SDG 10.7.1)   | 043415 | Vụ Thống kê Dân số và Lao động   | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê         | 2024                | 2025                 | Chỉ tiêu SDG 10.7.1 được phổ biến trong các báo cáo quốc tế                         |

| STT       | Nội dung công việc   | Mã số  | Đơn vị thực hiện                         |  | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|--|--------|--|--|---------------------|----------------------|---|
|           |  |        | Chủ trì                                  | Phối hợp                                   | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)  | (C)    | (D)                                      | (E)  | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 4.3.4.1.6 | Xây dựng phương pháp ước tính chỉ số phát triển con người cho cấp tỉnh   | 043416 | Vụ Thống kê Dân số và Lao động           | Cục Thống kê tỉnh/TP trực thuộc Trung ương | 2022                | 2022                 | Chỉ số phát triển con người được tính cho cấp tỉnh  |
| 4.3.4.1.7 | Nghiên cứu, xây dựng bản đồ các chỉ tiêu lao động việc làm, kế hoạch hóa gia đình lồng ghép vào bản đồ dân số  | 043417 | Vụ Thống kê Dân số và Lao động           | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh                   | 2023                | 2025                 | Các chỉ tiêu dân số, lao động được lồng ghép vào nền tảng bản đồ dân số   |
| 4.3.4.1.8 | Nghiên cứu, hoàn thiện phương pháp tính chỉ tiêu "Tỷ lệ đô thị hóa" theo tiêu chuẩn quốc tế, áp dụng đối với Việt Nam để tính toán chỉ tiêu "Tỷ lệ đô thị hóa" | 043418 | Vụ Thống kê Dân số và Lao động           | Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành, địa phương   | 2022                | 2023                 | Phương pháp tính chỉ tiêu "Tỷ lệ đô thị hóa" được ban hành  |
| 4.3.4.1.9 | Nghiên cứu, hoàn thiện phương pháp tính chỉ tiêu "Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất thủy sản" áp dụng cho cấp tỉnh                      | 043419 | Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản |  | 2023                | 2025                 | Phương pháp tính "Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất thủy sản" của cấp tỉnh được ban hành |

| STT        | Nội dung công việc   | Mã số   | Đơn vị thực hiện                                    |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|------------|--|---------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|            |  |         | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)        | (B)  | (C)     | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 4.3.4.1.10 | Nghiên cứu phương pháp và thử nghiệm tính chỉ tiêu "Tài khoản môi trường rừng"   | 0434110 | Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản            |                                    | 2024                | 2027                 | Tài liệu biên soạn phương pháp tính chỉ tiêu "Tài khoản môi trường rừng"   |
| 4.3.4.1.11 | Hoàn thiện phương pháp tính các chỉ tiêu phát triển nông nghiệp hiệu quả và bền vững                                       | 0434111 | Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản            |                                    | 2023                | 2027                 | Một số chỉ tiêu đánh giá phát triển nông nghiệp hiệu quả và bền vững được hoàn thiện phương pháp tính  |
| 4.4        | Đổi mới hoạt động phổ biến thông tin thống kê  | 044     |   |                                    |                     |                      |  |
| 4.4.1      | Đa dạng hóa hình thức, nội dung công bố, cung cấp và phổ biến thông tin thống kê   | 0441    |   |                                    |                     |                      |  |
| 4.4.1.1    | Sử dụng mạng xã hội (facebook, zalo), phương tiện truyền thông, trang web của các Bộ, ngành để phổ biến thông tin thống kê | 04411   | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tin thống kê được phổ biến bằng hình thức mới;</li> <li>- Thông tin thống kê của Bộ, ngành được tích hợp, chia sẻ.</li> </ul> |



| STT     | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện                                    |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|---------|--|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|         |  |       | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 4.4.1.2 | Phổ biến các thông tin thống kê theo các chỉ tiêu thống kê mới được quy định trong Nghị định quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (Theo Luật Thống kê năm 2021)        | 04412 | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | Thông tin thống kê các chỉ tiêu mới được phổ biến trong các ấn phẩm thống kê, như: Tài liệu Phổ biến thông tin thống kê ngành hàng năm; Niên giám thống kê ngành... |
| 4.4.1.3 | Phổ biến thông tin thống kê trong các buổi họp báo của hệ thống thống kê tập trung bằng hình ảnh động thông qua các ứng dụng web   | 04413 | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Thông tin thống kê bằng hình ảnh động được phổ biến   |
| 4.4.1.4 | Phổ biến số liệu thống kê theo hình thức thân thiện với người dùng tin (trên các nền tảng và hình thức biên soạn infographic, bảng, biểu đồ thị phù hợp với số liệu nhiều năm) | 04414 | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Danh sách sản phẩm thống kê được phổ biến rộng rãi trên trang web của Tổng cục Thống kê, của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương              |

| STT       | Nội dung công việc   | Mã số  | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|--|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|           |  |        | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)  | (C)    | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 4.4.1.5   | Xây dựng, cập nhật, nâng cấp trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị trong hệ thống thống kê tập trung | 04415  | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê           | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Website của các cơ quan, đơn vị trong hệ thống thống kê tập trung được xây dựng, cập nhật                               |
| 4.4.1.6   | Bảo đảm cung cấp sản phẩm thống kê kịp thời và tăng cường cung cấp dữ liệu thống kê vi mô                      | 04416  |   |                                    |                     |                      |   |
| 4.4.1.6.1 | Bảo đảm cung cấp sản phẩm thống kê kịp thời  | 044161 | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê           | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | Danh sách các sản phẩm thống kê được cung cấp tới người sử dụng thông tin thống kê kịp thời theo lịch công bố thông tin |
| 4.4.1.6.2 | Tăng cường cung cấp dữ liệu thống kê vi mô   | 044162 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | Danh sách lượt cung cấp dữ liệu vi mô các cuộc điều tra; dung lượng dữ liệu   |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|---|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |   |       | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 4.4.2   | Xây dựng cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê             | 0442  |   |                                    |                     |                      |  |
| 4.4.2.1 | Khảo sát thực trạng và nhu cầu xây dựng cổng thông tin điện tử    | 04421 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2023                 | Báo cáo đánh giá thực trạng, nhu cầu xây dựng cổng thông tin điện tử |
| 4.4.2.2 | Xây dựng yêu cầu chức năng, yêu cầu giải pháp kỹ thuật, công nghệ | 04422 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2024                 | Yêu cầu chức năng, yêu cầu giải pháp kỹ thuật, công nghệ             |
| 4.4.2.3 | Xây dựng các chức năng của cổng thông tin điện tử theo yêu cầu    | 04423 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2024                | 2025                 | Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê được vận hành           |

| STT     | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện                  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|--|-------|-----------------------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |  |       | Chủ trì                           | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)                               | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 4.4.3   | Hoàn thành và đưa khai thác, sử dụng Đề án Xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử                 | 0443  | Nhà xuất bản Thống kê             | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | 2022                 | Đề án Xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử được ban hành và triển khai  |
| 4.4.4   | Xuất bản, phát hành Luật thống kê sửa đổi bổ sung  | 0444  | Nhà xuất bản Thống kê             | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | 2022                 | Ấn phẩm về Luật thống kê sửa đổi bổ sung                                     |
| 4.5     | Đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm nâng cao nhận thức vai trò, tầm quan trọng của công tác thống kê | 045   |                                   |                                    |                     |                      |  |
| 4.5.1   | Đa dạng hóa hình thức và phương tiện truyền thông về vai trò, tầm quan trọng của công tác thống kê   | 0451  |                                   |                                    |                     |                      |  |
| 4.5.1.1 | Tổ chức các cuộc hội nghị phổ biến kiến thức thống kê, tập huấn chuyên đề, chuyên môn                | 04511 | Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | - Kế hoạch tuyên truyền; Tài liệu tuyên truyền;<br>- Các hội nghị, tập huấn. |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện          |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|---|--------|---------------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|           |   |        | Chủ trì                   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)                       | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 4.5.1.2   | Tổ chức tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng: Báo in, báo điện tử, sóng phát thanh, truyền hình.   | 04512  |                           |                                    |                     |                      |   |
| 4.5.1.2.1 | Tổ chức chuyên đề tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng ngoài ngành: Báo in, báo điện tử, sóng phát thanh, truyền hình, theo nhóm chủ đề: Hoàn thiện thể chế; Các tiêu chuẩn, quy trình, mô hình thống kê; Hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý, quản trị dữ liệu; Tự liệu hóa, chuyển đổi số công tác thống kê | 045121 | Tạp chí Con số và Sự kiện | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Các phóng sự, bài viết, các sản phẩm truyền thông đa phương tiện... |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện                  |  | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|---|--------|-----------------------------------|--|---------------------|----------------------|---|
|           |   |        | Chủ trì                           | Phối hợp   | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)                               | (E)  | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 4.5.1.2.2 | Tổ chức chuyên đề tuyên truyền trên phương tiện truyền thông của ngành: Website, tạp chí (in, điện tử)... | 045122 | Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê; Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tạp chí Con số và Sự kiện; Viện Khoa học Thống kê | 2022                | 2030                 | Các phóng sự, bài viết, videoclip, file MP3 và các sản phẩm truyền thông đa phương tiện khác... |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện          |          | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính                             |
|-----------|---|--------|---------------------------|----------|---------------------|----------------------|--|
|           |   |        | Chủ trì                   | Phối hợp | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)                       | (E)      | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 4.5.1.2.3 | Xuất bản ấn phẩm chuyên san theo các nhóm chuyên đề: Hoàn thiện thể chế; Các tiêu chuẩn, quy trình, mô hình thống kê; Hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý, quản trị dữ liệu; Tư liệu hóa, chuyên đổi số công tác thống kê        | 045123 | Tạp chí Con số và Sự kiện |          | 2022                | 2030                 | Các bài viết, hình ảnh                     |
| 4.5.1.2.4 | Tăng cường phổ biến các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến kinh tế, phương pháp luận thống kê trên Tạp chí Con số và Sự kiện in/Tạp chí điện tử   | 045124 | Tạp chí Con số và Sự kiện |          | 2022                | 2030                 | Các bài viết, công trình khoa học          |
| 4.5.1.2.5 | Mở cửa sổ điện tử trên tạp chí điện tử theo nhóm chuyên đề: Hoàn thiện thể chế; Các tiêu chuẩn, quy trình, mô hình thống kê; Hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý, quản trị dữ liệu; Tư liệu hóa, chuyên đổi số công tác thống kê | 045125 | Tạp chí Con số và Sự kiện |          | 2022                | 2030                 | Các bài viết, hình, phim, file MP3, đồ họa |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện                   |  | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|---|--------|------------------------------------|--|---------------------|----------------------|---|
|           |   |        | Chủ trì                            | Phối hợp   | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)                                | (E)  | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 4.5.1.3   | Tổ chức tuyên truyền trên các ấn phẩm thống kê và các hình thức, phương tiện khác   | 04513  |                                    |  |                     |                      |   |
| 4.5.1.3.1 | Biên soạn, xuất bản, phát hành tài liệu tuyên truyền về Luật Thống kê 2015, Luật thống kê sửa đổi bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành | 045131 | Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê  | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê                           |                     | 2022                 | Các ấn phẩm tuyên truyền về Luật Thống kê 2015, Luật thống kê sửa đổi bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành |
| 4.5.1.3.2 | Tổ chức các buổi họp báo chuyên đề, giới thiệu kết quả các cuộc điều tra, tổng điều tra, sản phẩm thống kê                                  | 045132 | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê; Tạp chí Con số và Sự kiện | 2022                | 2030                 | Các buổi họp báo, hội nghị  |
| 4.5.2     | Sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội để phổ biến, giáo dục pháp luật về thống kê, kiến thức và kỹ năng sử dụng thông tin thống kê    | 0452   |                                    |  |                     |                      |   |



| STT     | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện                                    |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|--|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |  |       | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 4.5.2.1 | Xây dựng phim ngắn, file MP3, bài viết tuyên truyền trên các trang mạng xã hội uy tín của một số cơ quan nhà nước, tổ chức chính phủ để phổ biến, giáo dục pháp luật về thống kê, kiến thức và kỹ năng sử dụng thông tin thống kê... | 04521 | Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê                   | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các tài khoản chính thức trên các phương tiện truyền thông xã hội;</li> <li>- Các clip ngắn, các bài giảng về Luật Thống kê, về kiến thức và kỹ năng sử dụng thông tin thống kê.</li> </ul> |
| 4.5.3   | Tăng cường tương tác với người cung cấp và người sử dụng thông tin thống kê  | 0453  |   |                                    |                     |                      |  |
| 4.5.3.1 | Tăng cường phản hồi về thông tin thống kê của người dùng tin (qua Ban Biên tập website, email, điện thoại, công văn...)  | 04531 | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | Tháng 1/2021        | 2030                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Danh sách lượt phản hồi người dùng tin;</li> <li>- Số lần tương tác;</li> <li>- Ý kiến phản hồi;</li> <li>- Các tài liệu hướng dẫn.</li> </ul>  |
| 4.5.3.2 | Tổ chức Hội nghị người dùng tin thống kê   | 04532 | Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Các hội nghị được tổ chức  |

| STT   | Nội dung công việc  | Mã số     | Đơn vị thực hiện  |  | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-------|---|-----------|---|--|---------------------|----------------------|---|
|       |   |           | Chủ trì   | Phối hợp   | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)   | (B)   | (C)       | (D)   | (E)  | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 5     | <b>Đẩy nhanh tư liệu hóa, chuyển đổi số trong công tác thống kê</b>   | <b>05</b> |   |  |                     |                      |   |
| 5.1   | Nghiên cứu, đề xuất xây dựng sửa đổi quy chế, chính sách về công nghệ thông tin để đảm bảo thực hiện tư liệu hóa và chuyển đổi số trong công tác thống kê | 051       |   |  |                     |                      |   |
| 5.1.1 | Rà soát, cập nhật các quy chế, chính sách về công nghệ thông tin để đảm bảo thực hiện tư liệu hóa và chuyển đổi số trong công tác thống kê                | 0511      | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2022                | 2030                 | Báo cáo tổng kết, đánh giá các quy chế, chính sách về công nghệ thông tin để đảm bảo thực hiện tư liệu hóa và chuyển đổi số trong công tác thống kê |
| 5.1.2 | Xây dựng Đề án tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia  | 0512      |   |  |                     |                      |   |

| STT     | Nội dung công việc                                    | Mã số | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|---|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |   |       | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 5.1.2.1 | Khảo sát tại Bộ, ngành, Sở, ngành thuộc UBND cấp tỉnh | 05121 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2022                 | Báo cáo khảo sát, đánh giá thực trạng tư liệu hóa và chuyển đổi số phục vụ công tác thống kê tại Bộ, ngành, địa phương |
| 5.1.2.2 | Khảo sát tại Tổng cục Thống kê                        | 05122 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2022                 | Báo cáo đánh giá, xác định phạm vi, nội dung tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê nhà nước             |
| 5.1.2.3 | Dự thảo đề cương và Đề án                             | 05123 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2022                 | Dự thảo Đề án tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia  |

| STT     | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|--|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |  |       | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 5.1.2.4 | Xin ý kiến các đơn vị liên quan  | 05124 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2022                 | Các văn bản góp ý vào dự thảo Đề án tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia                |
| 5.1.2.5 | Hội thảo thống nhất ý kiến và trình ban hành   | 05125 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2022                 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia |
| 5.1.2.6 | Xây dựng kế hoạch và các Dự án để triển khai Đề án tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia | 05126 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Kế hoạch và các Dự án thuộc Đề án tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia                  |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|---|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|           |   |        | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 5.1.2.7   | Thực hiện các Dự án thuộc Đề án tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia | 05127  | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Kết quả của Dự án thuộc Đề án tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia |
| 5.2       | Xây dựng cơ sở hạ tầng tạo nền tảng chuyển đổi số trong công tác thống kê                     | 052    |   |                                    |                     |                      |   |
| 5.2.1     | Xây dựng cơ sở hạ tầng tạo nền tảng chuyển đổi số   | 0521   |   |                                    |                     |                      |   |
| 5.2.1.1   | Đánh giá hạ tầng công nghệ thông tin, nền tảng số phục vụ công tác thống kê                   | 05211  |   |                                    |                     |                      |   |
| 5.2.1.1.1 | Đánh giá hạ tầng công nghệ thông tin, nền tảng số phục vụ công tác thống kê tập trung         | 052111 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2022                 | Báo cáo đánh giá hạ tầng công nghệ thông tin tại hệ thống thống kê tập trung                |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|---|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|           |   |        | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 5.2.1.1.2 | Đánh giá hạ tầng công nghệ thông tin, nền tảng số phục vụ công tác thống kê tại Bộ, ngành, địa phương   | 052112 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê |                                    | 2022                | 2022                 | Báo cáo đánh giá hạ tầng công nghệ thông tin tại Bộ, ngành, địa phương  |
| 5.2.1.2   | Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin bảo đảm an toàn, an ninh mạng, có khả năng tự sàng lọc, phát hiện tấn công, bảo vệ ở mức cơ bản                    | 05212  | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin                                    |
| 5.2.1.3   | Xây dựng các nền tảng số phục vụ hoạt động sản xuất thông tin thống kê, đặc biệt là hoạt động thu thập thông tin  | 05213  | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Báo cáo đánh giá về các nền tảng số phục vụ thu thập thông tin thống kê |
| 5.2.2     | Tập trung nghiên cứu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, internet vạn vật, chuỗi khối...vào công tác thống kê | 0522   |   |                                    |                     |                      |   |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|---|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|           |   |        | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 5.2.2.1   | Ứng dụng công nghệ điện toán đám mây triển khai các hệ thống thông tin thống kê     | 05221  | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | Triển khai phần mềm ứng dụng công nghệ điện toán đám mây  |
| 5.2.2.2   | Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ internet vạn vật, chuỗi khối...vào công tác thống kê | 05222  | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Giải pháp ứng dụng trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, internet vạn vật, chuỗi khối...vào công tác thống kê |
| 5.2.3     | Chuyển đổi số trong công tác chỉ đạo điều hành                                      | 0523   |   |                                    |                     |                      |   |
| 5.2.3.1   | Xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện các phần mềm phục vụ quản lý, điều hành              | 05231  |   |                                    |                     |                      |   |
| 5.2.3.1.1 | Nâng cấp hoàn thiện phần mềm quản lý công việc                                      | 052311 | Văn phòng Tổng cục  | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | 2024                 | Phần mềm quản lý công việc được nâng cấp, hoàn thiện  |

| STT       | Nội dung công việc                                      | Mã số  | Đơn vị thực hiện   |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|---|--------|--------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|           |   |        | Chủ trì            | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)                | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 5.2.3.1.2 | Nâng cấp hoàn thiện phần mềm quản lý cuộc họp           | 052312 | Văn phòng Tổng cục | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | 2025                 | Phần mềm quản lý cuộc họp được nâng cấp, hoàn thiện                    |
| 5.2.3.1.3 | Nâng cấp hoàn thiện phần mềm quản lý phòng họp          | 052313 | Văn phòng Tổng cục | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | 2025                 | Phần mềm quản lý phòng họp được nâng cấp, hoàn thiện                   |
| 5.2.3.1.4 | Nâng cấp hoàn thiện phần mềm quản lý tài liệu           | 052314 | Văn phòng Tổng cục | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | 2025                 | Phần mềm quản lý tài liệu được nâng cấp, hoàn thiện                    |
| 5.2.3.1.5 | Nâng cấp hoàn thiện phần mềm danh bạ điện thoại điện tử | 052315 | Văn phòng Tổng cục | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | 2025                 | Phần mềm danh bạ điện thoại điện tử tài liệu được nâng cấp, hoàn thiện |
| 5.2.3.1.6 | Xây dựng phần mềm quản lý kiến nghị                     | 052316 | Văn phòng Tổng cục | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | 2022                 | Phần mềm quản lý kiến nghị   |



| STT       | Nội dung công việc   | Mã số  | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|--|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|           |  |        | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)  | (C)    | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 5.2.3.1.7 | Xây dựng phần mềm quản lý đăng ký đi công tác  | 052317 | Văn phòng Tổng cục  | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | 2022                 | Phần mềm quản lý đăng ký đi công tác                   |
| 5.2.3.1.8 | Xây dựng phần mềm Dash Board phục vụ chỉ đạo điều hành                                     | 052318 | Văn phòng Tổng cục  | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2023                 | Phần mềm Dash Board                                    |
| 5.2.3.1.9 | Kết nối phần mềm quản lý công việc với phần mềm quản lý văn bản                            | 052319 | Văn phòng Tổng cục  | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | 2023                 | Phần mềm được kết nối                                  |
| 5.3       | Tư liệu hóa công tác thống kê  | 053    |   |                                    |                     |                      |  |
| 5.3.1     | Thực hiện thường xuyên, liên tục việc ghi chép, ghi nhận hoạt động trong lĩnh vực thống kê | 0531   |   |                                    |                     |                      |  |
| 5.3.1.1   | Rà soát cập nhật Kiến trúc tổng thể của Tổng cục Thống kê                                  | 05311  | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Kiến trúc tổng thể của Tổng cục Thống kê được cập nhật |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|---|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |   |       | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 5.3.1.2 | Thực hiện cập nhật lưu trữ công tác chỉ đạo điều hành trên cổng thông tin điện tử | 05312 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2030                 | Cơ sở dữ liệu lưu trữ công tác chỉ đạo điều hành trên cổng thông tin điện tử   |
| 5.3.1.3 | Hiện đại hóa Thư viện Tổng cục Thống kê   | 05313 | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy trình vận hành hệ thống thư viện điện tử và thư viện truyền thống: quản lý tài liệu, quản lý bạn đọc;</li> <li>- Cơ sở vật chất thư viện bảo đảm là nơi lưu trữ lâu dài các ấn phẩm, tư liệu của ngành Thống kê;</li> <li>- Phần mềm quản lý công tác quản lý thư viện, quản lý bạn đọc;</li> <li>- Phần mềm phục vụ bạn đọc trên môi trường internet.</li> </ul> |
| 5.3.2   | Chuẩn hóa, số hóa, lưu trữ và quản lý trên không gian mạng                        | 0532  |   |                                    |                     |                      |  |

| STT     | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|---------|--|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|         |  |       | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 5.3.2.1 | Chỉnh lý tài liệu lưu trữ  | 05321 | Văn phòng Tổng cục  | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | Tài liệu lưu trữ được chỉnh lý hoàn chỉnh   |
| 5.3.2.2 | Số hóa tài liệu lưu trữ  | 05322 | Văn phòng Tổng cục  | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ được cập nhật  |
| 5.3.2.3 | Nâng cấp phần mềm tra cứu tài liệu lưu trữ và kết nối với phần mềm quản lý văn bản | 05323 | Văn phòng Tổng cục  | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | 2023                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần mềm tra cứu tài liệu sử dụng trong toàn ngành;</li> <li>- Kết nối phần mềm tra cứu tài liệu với phần mềm quản lý văn bản.</li> </ul>  |
| 5.3.3   | Tư liệu hóa các hoạt động thống kê   | 0533  | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy trình tư liệu hóa các hoạt động thống kê được chuẩn hóa;</li> <li>- Xây dựng cơ sở dữ liệu để số hóa; đưa thông tin, lưu trữ thông tin;</li> <li>- Các hoạt động thống kê được tư liệu hóa.</li> </ul> |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện                          |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|---|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|           |   |        | Chủ trì                                   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)                                       | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 6         | Mở rộng, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế, thống kê nước ngoài trong công tác thống kê               | 06     |   |                                    |                     |                      |   |
| 6.1       | Mở rộng, nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác quốc tế  | 061    |   |                                    |                     |                      |   |
| 6.1.1     | Duy trì và tăng cường quan hệ hợp tác song phương, đa phương với các cơ quan thống kê, tổ chức quốc tế, đối tác phát triển    | 0611   |   |                                    |                     |                      |   |
| 6.1.1.1   | Duy trì và tăng cường quan hệ hợp tác với các cơ quan thống kê, đặc biệt các cơ quan thống kê quốc gia có trình độ phát triển | 06111  |   |                                    |                     |                      |   |
| 6.1.1.1.1 | Duy trì và tăng cường quan hệ hợp tác với Cơ quan Thống kê Hàn Quốc   | 061111 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | - Kế hoạch hợp tác quốc tế hằng năm với Cơ quan Thống kê Hàn Quốc, Nhật Bản, I-ta-li-a, Đan Mạch, Thổ Nhĩ Kỳ, Lào và Cam-pu-chia được ban hành; |
| 6.1.1.1.2 | Duy trì và tăng cường quan hệ hợp tác với Cơ quan Thống kê Nhật Bản   | 061112 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | - Các cuộc họp xúc tiến hợp tác song phương và đa phương với Cơ quan Thống kê Hàn Quốc,   |

| STT       | Nội dung công việc   | Mã số  | Đơn vị thực hiện                          |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|--|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|           |  |        | Chủ trì                                   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)  | (C)    | (D)                                       | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 6.1.1.1.3 | Duy trì và tăng cường quan hệ hợp tác với Cơ quan Thống kê I-ta-li-a   | 061113 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | <p>Nhật Bản, I-ta-li-a, Đan Mạch, Thổ Nhĩ Kỳ, Lào và Cam-pu-chia;</p> <p>- Các quốc gia có trình độ thống kê phát triển, tổ chức quốc tế, đối tác phát triển tài trợ/cung cấp hỗ trợ trên các lĩnh vực thống kê;</p> <p>- Các đoàn/công chức Thống kê Việt Nam tham gia hội thảo quốc tế/học tập, trao đổi kinh nghiệm với các nước;</p> <p>- Các Hiệp định/Biên bản ghi nhớ/Thỏa thuận hợp tác song phương và đa phương được ký kết;</p> <p>- Các đoàn đối tác nước ngoài vào làm việc về thống kê.</p> |
| 6.1.1.1.4 | Duy trì và tăng cường quan hệ hợp tác với Cơ quan Thống kê Đan Mạch    | 061114 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 |  |
| 6.1.1.1.5 | Duy trì và tăng cường quan hệ hợp tác với Cơ quan Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ  | 061115 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 |  |
| 6.1.1.1.6 | Duy trì và tăng cường quan hệ hợp tác với Cơ quan Thống kê Lào         | 061116 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 |  |
| 6.1.1.1.7 | Duy trì và tăng cường quan hệ hợp tác với Cơ quan Thống kê Cam-pu-chia | 061117 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 |  |

| STT       | Nội dung công việc   | Mã số  | Đơn vị thực hiện                          |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|--|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|           |  |        | Chủ trì                                   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)  | (C)    | (D)                                       | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 6.1.1.1.8 | Duy trì và tăng cường quan hệ hợp tác với cơ quan thống kê các nước khác | 061118 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch hợp tác quốc tế hàng năm được ban hành;</li> <li>- Các cuộc họp xúc tiến hợp tác song phương và đa phương với các cơ quan thống kê quốc gia;</li> <li>- Các cơ quan thống kê quốc gia tài trợ/cung cấp hỗ trợ trên các lĩnh vực thống kê;</li> <li>- Danh sách các đoàn/công chức Thống kê Việt Nam tham gia hội thảo quốc tế/học tập, trao đổi kinh nghiệm với cơ quan thống kê quốc gia các nước;</li> <li>- Các Hiệp định/Biên bản ghi nhớ/Thỏa thuận hợp tác song phương và đa phương được ký kết với các cơ quan thống kê quốc gia;</li> <li>- Danh sách các đoàn cơ quan thống kê quốc gia vào Việt Nam làm việc về thống kê;</li> <li>- Các cuộc họp/đào tạo trực tuyến giữa hai cơ quan thống kê.</li> </ul> |

| STT       | Nội dung công việc   | Mã số  | Đơn vị thực hiện                          |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|--|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|           |  |        | Chủ trì                                   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)  | (C)    | (D)                                       | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 6.1.1.2   | Duy trì và tăng cường quan hệ hợp tác song phương, đa phương với các tổ chức quốc tế, các đối tác phát triển   | 06112  |   |                                    |                     |                      |   |
| 6.1.1.2.1 | Duy trì và tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức thuộc Liên hợp quốc (Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), Quỹ Phát triển Phụ nữ Liên hợp quốc (UNWOMEN), Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO),...) | 061121 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch hợp tác quốc tế hằng năm được ban hành;</li> <li>- Các cuộc họp xúc tiến hợp tác song phương và đa phương;</li> <li>- Danh sách các tổ chức quốc tế, đối tác phát triển tài trợ/cung cấp hỗ trợ trên các lĩnh vực thống kê;</li> <li>- Danh sách các đoàn/công chức Thống kê Việt Nam tham gia hội thảo quốc tế/học tập, trao đổi kinh nghiệm từ nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế, đối tác phát triển;</li> <li>- Các dự án do các tổ chức quốc tế, đối tác phát triển tài trợ.</li> </ul> |
| 6.1.1.2.2 | Duy trì và tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế khác (Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), WHO, ESCAP, APO, ILO, GIZ...)   | 061122 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 |   |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện                          |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính |
|-----------|---|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------|
|           |   |        | Chủ trì                                   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |                |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)                                       | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)            |
| 6.1.1.2.3 | Duy trì và tăng cường quan hệ hợp tác với các đối tác phát triển (Viện Thống kê và Nghiên cứu kinh tế Pháp - INSEE, Bộ Kinh tế và Tài chính Hàn Quốc, Viện Phát triển Hàn Quốc (KDI),...) | 061123 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 |                |
| 6.1.1.2.4 | Duy trì và tăng cường hợp tác song phương, đa phương với Thống kê Châu Âu (Eurostat), Thống kê Liên hợp quốc (UNSD)   | 061124 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 |                |
| 6.1.1.2.5 | Duy trì và tăng cường hợp tác song phương, đa phương với các tổ chức quốc tế, các đối tác phát triển khác   | 061125 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 |                |
| 6.1.2     | Tham gia tích cực, có trách nhiệm vào các hoạt động của thống kê Liên hợp quốc và khu vực   | 0612   |   |                                    |                     |                      |                |



| STT       | Nội dung công việc   | Mã số  | Đơn vị thực hiện                          |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|--|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|           |  |        | Chủ trì                                   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)  | (C)    | (D)                                       | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 6.1.2.1   | Tham gia tích cực, có trách nhiệm vào các Nhóm công tác của Thống kê Liên hợp quốc và khu vực  | 06121  |   |                                    |                     |                      |   |
| 6.1.2.1.1 | Tham gia tích cực, có trách nhiệm vào các Ban Chỉ đạo/Nhóm công tác của Thống kê Liên hợp quốc | 061211 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các công chức, viên chức được cử tham gia các Ban Chỉ đạo, Nhóm công tác của Thống kê Liên hợp quốc;</li> <li>- Danh sách nhóm công tác và lĩnh vực thống kê chuyên ngành mà Tổng cục Thống kê là thành viên hoặc tham gia.</li> </ul> |
| 6.1.2.1.2 | Tham gia tích cực, có trách nhiệm vào các Ban chỉ đạo/Nhóm công tác của Thống kê khu vực       | 061212 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các công chức, viên chức được cử tham gia các Ban chỉ đạo, Nhóm công tác của Thống kê khu vực;</li> <li>- Danh sách nhóm công tác và lĩnh vực thống kê chuyên ngành mà Tổng cục Thống kê là thành viên hoặc tham gia.</li> </ul>       |

| STT       | Nội dung công việc   | Mã số  | Đơn vị thực hiện                          |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|--|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|           |  |        | Chủ trì                                   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)  | (C)    | (D)                                       | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 6.1.2.2   | Tham gia tích cực, có trách nhiệm vào các hoạt động của Thống kê Liên hợp quốc và khu vực  | 06122  |   |                                    |                     |                      |   |
| 6.1.2.2.1 | Tham gia tích cực, có trách nhiệm vào các hoạt động của Thống kê Liên hợp quốc (tham dự Kỳ họp hằng năm của Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc; tham dự các cuộc hội nghị, hội thảo chuyên ngành,...của Thống kê Liên hợp quốc) | 061221 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | Các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, khóa đào tạo của Thống kê Liên hợp quốc được Tổng cục Thống kê tham gia |
| 6.1.2.2.2 | Tham gia tích cực, có trách nhiệm vào các hoạt động của Thống kê khu vực (tham dự Kỳ họp hằng năm của Thống kê ASEAN; tham dự các hội nghị, hội thảo, góp ý các tài liệu của Thống kê ASEAN, ESCAP,...)                    | 061222 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | Các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, khóa đào tạo của Thống kê khu vực được Tổng cục Thống kê tham gia       |
| 6.1.3     | Đẩy mạnh cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các quốc gia trong khu vực và trên thế giới  | 0613   |   |                                    |                     |                      |   |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện                          |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|---|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|           |   |        | Chủ trì                                   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)                                       | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 6.1.3.1   | Tiếp nhận các đoàn khảo sát của các cơ quan thống kê các nước trong khu vực và trên thế giới                        | 06131  | Vụ Thống kê Nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | Danh sách các đoàn khảo sát được Tổng cục Thống kê tiếp nhận  |
| 6.1.3.2   | Tiếp nhận và tổ chức các khóa đào tạo về thống kê cho các quốc gia trong khu vực và trên thế giới                   | 06132  | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | Danh sách các khóa đào tạo thống kê được cung cấp bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến  |
| 6.1.3.3   | Giảng dạy, chia sẻ kinh nghiệm, cung cấp đào tạo thống kê cho các quốc gia trong khu vực và trên thế giới           | 06133  |   |                                    |                     |                      |   |
| 6.1.3.3.1 | Giảng dạy, chia sẻ kinh nghiệm, cung cấp đào tạo thống kê cho Thống kê Cam-pu-chia, Thống kê Lào, Thống kê Mi-an-ma | 061331 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | Danh sách các đoàn/công chức Thống kê Việt Nam đi giảng dạy, chia sẻ kinh nghiệm, cung cấp đào tạo thống kê cho Thống kê Lào, Thống kê Cam-pu-chia, Thống kê Mi-an-ma |

| STT       | Nội dung công việc   | Mã số  | Đơn vị thực hiện                          |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|--|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|           |  |        | Chủ trì                                   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)  | (C)    | (D)                                       | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 6.1.3.3.2 | Giảng dạy, chia sẻ kinh nghiệm, cung cấp đào tạo thống kê cho các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới | 061332 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | Danh sách các đoàn/công chức Thống kê Việt Nam đi giảng dạy, chia sẻ kinh nghiệm, cung cấp đào tạo thống kê cho các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới |
| 6.1.4     | Tăng cường nâng cao vị thế Thống kê Việt Nam trong cộng đồng thống kê khu vực và thế giới                      | 0614   |   |                                    |                     |                      |  |
| 6.1.4.1   | Phổ biến các ấn phẩm quảng bá hình ảnh Thống kê Việt Nam tới các nước và các tổ chức quốc tế                   | 06141  | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | Các ấn phẩm quảng bá hình ảnh của Thống kê Việt Nam được phổ biến tới các nước và các tổ chức quốc tế  |
| 6.1.4.2   | Xây dựng video clip giới thiệu Thống kê Việt Nam   | 06142  | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | Video clip giới thiệu Thống kê Việt Nam được trình chiếu tại các hội nghị, hội thảo, cuộc họp quốc tế trong và ngoài nước  |
| 6.1.4.3   | Đăng cai/phối hợp tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế về thống kê tại Việt Nam                              | 06143  | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | Các hội nghị, hội thảo quốc tế về thống kê do Tổng cục Thống kê Việt Nam đăng cai/phối hợp tổ chức   |

| STT   | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện                          |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-------|---|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|       |   |       | Chủ trì                                   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)   | (B)   | (C)   | (D)                                       | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 6.2   | Nâng cao chất lượng công tác thống kê nước ngoài, đảm bảo so sánh quốc tế   | 062   |   |                                    |                     |                      |  |
| 6.2.1 | Đẩy mạnh biên soạn và phổ biến thông tin thống kê Việt Nam cho quốc tế  | 0621  | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tin, bảng biểu số liệu thống kê của Việt Nam được biên soạn theo chuẩn mực chung của từng chương trình tham gia và phổ biến/cung cấp kịp thời, đầy đủ cho các đối tượng dùng tin quốc tế;</li> <li>- Các chương trình thống kê khu vực và quốc tế được Tổng cục Thống kê/Bộ, ngành cung cấp thông tin thống kê của Việt Nam.</li> </ul> |
| 6.2.2 | Thu thập, biên soạn, phổ biến số liệu và kiến thức thống kê của các nước và các Tổ chức quốc tế cho người dùng tin trong nước | 0622  |   |                                    |                     |                      |  |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện                          |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|---|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|           |   |        | Chủ trì                                   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)                                       | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 6.2.2.1   | Biên soạn, phổ biến thông tin thống kê về tình hình kinh tế - xã hội phục vụ báo cáo quý, năm và các yêu cầu đột xuất khác của Tổng cục       | 06221  | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | - Các báo cáo, bảng biểu số liệu thống kê, Niên giám Thống kê, các ấn phẩm thống kê được biên soạn và phổ biến/cung cấp kịp thời;<br>- Các tài liệu về thống kê quốc tế được biên soạn và phổ biến/cung cấp kịp thời. |
| 6.2.2.2   | Biên soạn, phổ biến thông tin thống kê của các nước phục vụ Niên giám thống kê hằng năm   | 06222  | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác         | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | Niên giám thống kê (phần Số liệu thống kê nước ngoài)   |
| 6.2.2.3   | Biên soạn, phổ biến thông tin thống kê của các nước cho các ấn phẩm thống kê  | 06223  |   |                                    |                     |                      |   |
| 6.2.2.3.1 | Biên soạn, phổ biến thông tin thống kê của các nước phục vụ sách "Số liệu kinh tế - xã hội các quốc gia thành viên ASEAN giai đoạn 2000-2020" | 062231 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 3/2022              | 12/2022              | Sách "Số liệu kinh tế - xã hội các quốc gia thành viên ASEAN giai đoạn 2000-2020"   |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện                          |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|---|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|           |   |        | Chủ trì                                   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)                                       | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 6.2.2.3.2 | Biên soạn, phổ biến thông tin thống kê của các nước phục vụ Sách "Số liệu kinh tế - xã hội các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới"               | 062232 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 3/2025              | 12/2025              | Sách "Số liệu kinh tế - xã hội các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới"   |
| 6.2.2.4   | Lưu trữ và phổ biến báo cáo của các đoàn đi công tác nước ngoài (hội nghị, hội thảo quốc tế; đoàn khảo sát)                                       | 06224  | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | Các tài liệu, báo cáo của các đoàn đi công tác nước ngoài được lưu trữ và sử dụng   |
| 6.2.3     | Nghiên cứu, thu thập, phổ biến các đánh giá, xếp hạng và xu hướng phát triển hoạt động thống kê của các tổ chức quốc tế đối với Thống kê Việt Nam | 0623   |   |                                    |                     |                      |   |
| 6.2.3.1   | Đánh giá, xếp hạng của Ngân hàng Thế giới đối với Thống kê Việt Nam   | 06231  | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | Các báo cáo nhận định, đánh giá, xếp hạng vị thế của Thống kê Việt Nam của Ngân hàng Thế giới được phổ biến rộng rãi trong Hệ thống Thống kê Việt Nam |

| STT     | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện                          |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|---------|--|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|         |  |       | Chủ trì                                   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)                                       | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 6.2.3.2 | Đánh giá, xếp hạng của tổ chức quốc tế khác đối với Thống kê Việt Nam trên thế giới  | 06232 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | Các báo cáo nhận định, đánh giá, xếp hạng vị thế của Thống kê Việt Nam của các tổ chức quốc tế khác được phổ biến rộng rãi trong Hệ thống Thống kê Việt Nam |
| 6.2.3.3 | Nghiên cứu, thu thập, phổ biến các xu hướng phát triển hoạt động thống kê của các tổ chức quốc tế để áp dụng đối với Thống kê Việt Nam         | 06233 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     |                      | Báo cáo/đề tài về xu hướng phát triển hoạt động thống kê được phổ biến rộng rãi trong Hệ thống Thống kê Việt Nam  |
| 6.3     | Tăng cường vận động, sử dụng hiệu quả hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các quốc gia và các tổ chức quốc tế cho việc thực hiện CLTK21-30         | 063   |   |                                    |                     |                      |   |
| 6.3.1   | Huy động hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các cơ quan Thống kê quốc gia và các tổ chức quốc tế, định chế tài chính cho việc thực hiện CLTK21-30 | 0631  |   |                                    |                     |                      |   |



| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện                          |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|---|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|           |   |        | Chủ trì                                   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)                                       | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 6.3.1.1   | Huy động hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các cơ quan thống kê quốc gia cho việc thực hiện CLTK21-30 | 06311  |   |                                    |                     |                      |  |
| 6.3.1.1.1 | Huy động hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ Thống kê Đan Mạch cho việc thực hiện CLTK21-30             | 063111 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | Các dự án, chương trình được ký kết, phê duyệt và triển khai thực hiện/Số lượng các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật cho ngành Thống kê/Bộ, ngành |
| 6.3.1.1.2 | Huy động hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ I-ta-li-a cho việc thực hiện CLTK21-30                     | 063112 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 |  |
| 6.3.1.1.3 | Huy động hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ Thổ Nhĩ Kỳ cho việc thực hiện CLTK21-30                    | 063113 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 |  |
| 6.3.1.1.4 | Huy động hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ Hàn Quốc cho việc thực hiện CLTK21-30                      | 063114 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 |  |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện                          |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|---|--------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|           |   |        | Chủ trì                                   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)                                       | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 6.3.1.1.5 | Huy động hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ Nhật Bản cho việc thực hiện CLTK21-30  | 063115 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | Các dự án, chương trình được ký kết, phê duyệt và triển khai thực hiện/Số lượng các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật cho ngành Thống kê/Bộ, ngành |
| 6.3.1.1.6 | Huy động hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các quốc gia khác cho việc thực hiện CLTK21-30   | 063116 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 |  |
| 6.3.1.2   | Huy động hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các tổ chức quốc tế và định chế tài chính cho việc thực hiện CLTK21-30                                 | 06312  |   |                                    |                     |                      |  |
| 6.3.1.2.1 | Huy động hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các tổ chức Liên hợp quốc cho việc thực hiện CLTK21-30   | 063121 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 |  |
| 6.3.1.2.2 | Huy động hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các tổ chức định chế tài chính quốc tế cho việc thực hiện CLTK21-30 (Ngân hàng Thế giới, ADB, IMF,...) | 063122 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 |  |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện                          |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|---|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |   |       | Chủ trì                                   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)                                       | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 6.3.1.3 | Huy động hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các tổ chức khác cho việc thực hiện CLTK21-30  | 06313 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | Các dự án, chương trình được ký kết, phê duyệt và triển khai thực hiện/Số lượng các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật cho ngành Thống kê/Bộ, ngành |
| 6.3.1.4 | Tổ chức hội nghị với các đối tác phát triển   | 06314 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2030                 | - Các hội nghị được tổ chức;<br>- Danh sách các đối tác phát triển tham dự hội nghị.   |
| 6.3.2   | Cập nhật, sửa đổi và ban hành Quy chế quản lý và thực hiện các chương trình, dự án có sử dụng nguồn tài trợ nước ngoài của Tổng cục Thống kê (viết gọn là Quy chế ODA) và Quy chế quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế của Tổng cục Thống kê | 0632  |   |                                    |                     |                      |  |
| 6.3.2.1 | Cập nhật, sửa đổi và ban hành Quy chế quản lý và thực hiện các chương trình, dự án có sử dụng nguồn tài trợ nước ngoài của Tổng cục Thống kê (viết gọn là Quy chế ODA)  | 06321 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2022                 | Quy chế ODA cập nhật được ban hành và áp dụng thống nhất tại Tổng cục Thống kê   |

| STT     | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện                          |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|---------|---|-------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|         |   |       | Chủ trì                                   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)     | (B)   | (C)   | (D)                                       | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 6.3.2.2 | Cập nhật sửa đổi và ban hành Quy chế quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế của Tổng cục Thống kê  | 06322 | Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2021                | 2022                 | Quy chế quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế cập nhật được ban hành và áp dụng thống nhất trong toàn ngành     |
| 6.3.3   | Nâng cao trình độ, năng lực cho các công chức thực hiện và quản lý dự án  | 0633  |   |                                    |                     |                      |   |
| 6.3.3.1 | Nâng cao trình độ, năng lực cho các công chức thực hiện và quản lý dự án thông qua việc cử các công chức làm dự án tham dự các lớp đào tạo bồi dưỡng về quản lý đấu thầu, tài chính,...do các tổ chức quốc tế, nhà tài trợ và các Bộ, ngành tổ chức | 06331 | Vụ Tổ chức cán bộ                         | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Công chức được cử tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng, quản lý, đấu thầu dự án,...và được cấp chứng chỉ         |
| 6.3.3.2 | Nâng cao trình độ, năng lực cho các công chức thực hiện và quản lý dự án thông qua cử các công chức làm dự án tham dự các lớp bồi dưỡng về tiếng Anh, công tác đối ngoại,...do các tổ chức quốc tế, nhà tài trợ và Bộ, ngành tổ chức                | 06332 | Vụ Tổ chức cán bộ                         | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Công chức được cử tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng về tiếng Anh, công tác đối ngoại,...và được cấp chứng chỉ |

| STT     | Nội dung công việc   | Mã số     | Đơn vị thực hiện  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|--|-----------|---|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |  |           | Chủ trì   | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)  | (C)       | (D)   | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 7       | <b>Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo</b>                                      | <b>07</b> |   |                                    |                     |                      |  |
| 7.1     | Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học   | 071       |   |                                    |                     |                      |  |
| 7.1.1   | Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng phương pháp luận, chuẩn mực, quy trình thống kê tiên tiến            | 0711      |   |                                    |                     |                      |  |
| 7.1.1.1 | Nghiên cứu xây dựng quy trình thu thập dữ liệu hành chính  | 07111     | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2025                 | Báo cáo kết quả nghiên cứu quy trình thu thập dữ liệu hành chính và tài liệu hướng dẫn |
| 7.1.1.2 | Nghiên cứu phương pháp thanh tra hoạt động điều tra thống kê của Tổng cục Thống kê                   | 07112     | Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê                             | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2024                 | Ban hành phương pháp thanh tra hoạt động điều tra thống kê của Tổng cục Thống kê       |
| 7.1.1.3 | Nghiên cứu xây dựng mô hình truyền thông tiên tiến, hiện đại nâng cao vai trò, vị thế ngành Thống kê | 07113     | Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê                             | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2024                | 2030                 | Ban hành mô hình truyền thông của Tổng cục Thống kê                                    |

| STT     | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện                          |   | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|--|-------|---|---|---------------------|----------------------|--|
|         |  |       | Chủ trì                                   | Phối hợp                                      | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)                                       | (E)   | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 7.1.1.4 | Nghiên cứu áp dụng Khung thống kê không gian địa lý toàn cầu tại Việt Nam  | 07114 | Vụ Thống kê Nước ngoài và Hợp tác quốc tế |   | 2023                | 2024                 | Đề tài nghiên cứu khoa học được nghiệm thu và áp dụng                                      |
| 7.1.1.5 | Nghiên cứu xây dựng phương pháp đo lường và nguồn thông tin đầu vào phục vụ ước tính khu vực kinh tế ngầm và kinh tế bất hợp pháp ở Việt Nam | 07115 | Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia            | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Bộ, ngành | 2022                | 2023                 | Số liệu ước tính về quy mô khu vực kinh tế ngầm và kinh tế bất hợp pháp ở Việt Nam         |
| 7.1.1.6 | Nghiên cứu các nội dung cập nhật SNA 2008 của cơ quan Thống kê Liên hợp quốc   | 07116 | Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia            | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê            | 2022                | 2030                 | Báo cáo chuyên đề nghiên cứu làm căn cứ đề xuất triển khai thực hiện                       |
| 7.1.1.7 | Nghiên cứu ứng dụng/cập nhật các nội dung đổi mới theo các phiên bản mới của Liên hợp quốc   | 07117 | Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia            | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê            | 2025                | 2030                 | - Báo cáo chuyên đề nghiên cứu làm căn cứ đề xuất triển khai thực hiện;<br>- Bảng số liệu. |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện                 |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|---|--------|----------------------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|           |   |        | Chủ trì                          | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)                              | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 7.1.1.8   | Nghiên cứu tài liệu hướng dẫn của Thống kê Liên hợp quốc về thống kê dân số và lao động, xã hội - môi trường và biến đổi khí hậu  | 07118  |                                  |                                    |                     |                      |  |
| 7.1.1.8.1 | Nghiên cứu tài liệu hướng dẫn của Thống kê Liên hợp quốc về thống kê dân số và lao động   | 071181 | Vụ Thống kê Dân số và Lao động   | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2025                 | Báo cáo chuyên đề kết quả nghiên cứu về thống kê dân số và lao động                      |
| 7.1.1.8.2 | Nghiên cứu tài liệu hướng dẫn của Thống kê Liên hợp quốc về thống kê xã hội - môi trường và biến đổi khí hậu  | 071182 | Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2025                 | Báo cáo chuyên đề kết quả nghiên cứu về thống kê xã hội - môi trường và biến đổi khí hậu |
| 7.1.1.9   | Nghiên cứu, ứng dụng phương pháp luận thống kê quốc tế để tối đa hóa việc biên soạn số liệu các chỉ tiêu phát triển bền vững Việt Nam (VSDG) thuộc lĩnh vực dân số và lao động, xã hội - môi trường và biến đổi khí hậu | 07119  |                                  |                                    |                     |                      |  |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số  | Đơn vị thực hiện                 |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|-----------|---|--------|----------------------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|           |   |        | Chủ trì                          | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)       | (B)   | (C)    | (D)                              | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 7.1.1.9.1 | Nghiên cứu, ứng dụng phương pháp luận thống kê quốc tế để tối đa hóa việc biên soạn số liệu các chỉ tiêu phát triển bền vững Việt Nam (VSDG) thuộc lĩnh vực dân số và lao động                      | 071191 | Vụ Thống kê Dân số và Lao động   | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2025                 | Chuyên đề nghiên cứu, ứng dụng phương pháp luận thống kê tiên tiến vào việc biên soạn số liệu SDGs lĩnh vực dân số và lao động                      |
| 7.1.1.9.2 | Nghiên cứu, ứng dụng phương pháp luận thống kê quốc tế để tối đa hóa việc biên soạn số liệu các chỉ tiêu phát triển bền vững Việt Nam (VSDG) thuộc lĩnh vực xã hội - môi trường và biến đổi khí hậu | 071192 | Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2025                 | Chuyên đề nghiên cứu, ứng dụng phương pháp luận thống kê tiên tiến vào việc biên soạn số liệu SDGs lĩnh vực xã hội - môi trường và biến đổi khí hậu |
| 7.1.2     | Nghiên cứu khoa học dữ liệu, dữ liệu mới  | 0712   |                                  |                                    |                     |                      |   |
| 7.1.2.1   | Nghiên cứu về khoa học dữ liệu  | 07121  | Viện Khoa học Thống kê           | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | Đề tài/chuyên đề nghiên cứu được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong thực tiễn công tác thống kê   |
| 7.1.2.2   | Nghiên cứu về dữ liệu mới (sử dụng dữ liệu bigdata, sử dụng dữ liệu do công dân tạo ra...)  | 07122  | Viện Khoa học Thống kê           | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2023                 | Đề tài/chuyên đề nghiên cứu được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong thực tiễn công tác thống kê   |



| STT     | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện                                     |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|---------|--|-------|--|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|         |  |       | Chủ trì  | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)  | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 7.1.3   | Nghiên cứu, áp dụng phương pháp đo lường các hiện tượng mới phát sinh                      | 0713  |  |                                    |                     |                      |   |
| 7.1.3.1 | Nghiên cứu về Thống kê rủi ro  | 07131 | Viện Khoa học Thống kê                               | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2024                 | Đề tài/chuyên đề nghiên cứu được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong thực tiễn công tác thống kê |
| 7.1.3.2 | Nghiên cứu áp dụng phương pháp đo lường các hiện tượng mới phát sinh khác                  | 07132 | Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2025                | 2030                 | Đề tài nghiên cứu khoa học được nghiệm thu và áp dụng   |
| 7.1.4   | Nghiên cứu các chính sách, chiến lược, mô hình thống kê hiện đại và thực hành thống kê tốt | 0714  |  |                                    |                     |                      |   |
| 7.1.4.1 | Nghiên cứu về Thực hành thống kê tốt   | 07141 | Viện Khoa học Thống kê                               |                                    | 2022                | 2023                 | Đề tài/chuyên đề nghiên cứu được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong thực tiễn công tác thống kê |
| 7.1.4.2 | Nghiên cứu về Chiến lược quản lý dữ liệu   | 07142 | Viện Khoa học Thống kê                               |                                    | 2025                | 2026                 | Đề tài/chuyên đề nghiên cứu được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong thực tiễn công tác thống kê |

| STT     | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện                                     |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|--|-------|--|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |  |       | Chủ trì  | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)  | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 7.1.4.3 | Nghiên cứu về Chiến lược truyền thông trong thống kê   | 07143 | Viện Khoa học Thống kê                               |                                    | 2024                | 2025                 | Số lượng đề tài/chuyên đề nghiên cứu được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong thực tiễn công tác thống kê |
| 7.1.4.4 | Nghiên cứu về xây dựng văn hóa chất lượng trong thống kê   | 07144 | Viện Khoa học Thống kê                               |                                    | 2025                | 2026                 | Đề tài/chuyên đề nghiên cứu được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong thực tiễn công tác thống kê          |
| 7.2     | Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo  | 072   |  |                                    |                     |                      |  |
| 7.2.1   | Mở rộng các hoạt động hợp tác  | 0721  | Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hằng năm             | - Các hội thảo khoa học được tổ chức;<br>- Danh sách các hoạt động hợp tác, liên kết trong nghiên cứu.     |
| 7.2.2   | Hình thành mạng lưới các nhà khoa học, chuyên gia về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin và chuyển đổi số | 0722  |  |                                    |                     |                      |  |

| STT      | Nội dung công việc  | Mã số     | Đơn vị thực hiện       |          | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|----------|---|-----------|------------------------|----------|---------------------|----------------------|--|
|          |   |           | Chủ trì                | Phối hợp | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)      | (B)   | (C)       | (D)                    | (E)      | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 7.2.2.1  | Xây dựng cơ sở dữ liệu về các nhà khoa học, chuyên gia                                    | 07221     | Viện Khoa học Thống kê |          | 2023                | 2024                 | Cơ sở dữ liệu về các nhà khoa học, chuyên gia về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin và chuyển đổi số được xây dựng |
| 7.2.2.2  | Cập nhật cơ sở dữ liệu về các nhà khoa học, chuyên gia                                    | 07222     | Viện Khoa học Thống kê |          |                     | Hàng năm             | Cơ sở dữ liệu về các nhà khoa học, chuyên gia về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin và chuyển đổi số được cập nhật |
| 7.2.2.3  | Thành lập các nhóm nghiên cứu   | 07223     | Viện Khoa học Thống kê |          |                     | Hàng năm             | Các nhóm nghiên cứu được thành lập và hoạt động  |
| <b>8</b> | <b>Tăng cường kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành thống kê</b>                     | <b>08</b> |                        |          |                     |                      |  |
| 8.1      | Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân | 081       |                        |          |                     |                      |  |

| STT   | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện   |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-------|--|-------|--|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|       |  |       | Chủ trì  | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)   | (B)  | (C)   | (D)  | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 8.1.1 | Thanh tra việc cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân | 0811  | Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê;<br>Cục Thống kê                             | Các đơn vị liên quan               |                     | Hàng năm             | - Báo cáo kết quả thanh tra;<br>- Kết luận thanh tra.        |
| 8.1.2 | Kiểm tra việc cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân  | 0812  | Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê;<br>Cục Thống kê                             | Các đơn vị liên quan               |                     | Hàng năm             | - Báo cáo kết quả kiểm tra;<br>- Thông báo kết quả kiểm tra. |
| 8.1.3 | Giám sát việc cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân  | 0813  | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê;<br>Cục Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | Báo cáo kết quả giám sát hàng năm của Tổng cục Thống kê      |

| STT   | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện                                   |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-------|---|-------|--|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|       |   |       | Chủ trì  | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)   | (B)   | (C)   | (D)  | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 8.2   | Đẩy mạnh kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đã được cấp có thẩm quyền công bố | 082   |  |                                    |                     |                      |  |
| 8.2.1 | Kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đối với Bộ, ngành                          | 0821  | Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê                  | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | - Báo cáo kết quả kiểm tra;<br>- Thông báo kết quả kiểm tra. |
| 8.2.2 | Kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đối với cấp tỉnh                           | 0822  | Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê;<br>Cục Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | - Báo cáo kết quả kiểm tra;<br>- Thông báo kết quả kiểm tra. |
| 8.2.3 | Kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đối với cấp huyện                          | 0823  | Cục Thống kê                                       | Các đơn vị liên quan               | 2022                | 2030                 | - Báo cáo kết quả kiểm tra;<br>- Thông báo kết quả kiểm tra. |
| 8.2.4 | Kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đối với cấp xã                             | 0824  | Cục Thống kê                                       | Các đơn vị liên quan               | 2026                | 2030                 | - Báo cáo kết quả kiểm tra;<br>- Thông báo kết quả kiểm tra. |

| STT      | Nội dung công việc  | Mã số     | Đơn vị thực hiện                  |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|----------|---|-----------|-----------------------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|          |   |           | Chủ trì                           | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)      | (B)   | (C)       | (D)                               | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 8.3      | Tổ chức kiểm tra việc tuân thủ Luật Thống kê trong sản xuất thông tin thống kê của hệ thống thống kê nhà nước | 083       |                                   |                                    |                     |                      |   |
| 8.3.1    | Kiểm tra việc sản xuất thông tin thống kê đối với Bộ, ngành   | 0831      | Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | - Báo cáo kết quả kiểm tra việc tuân thủ Luật Thống kê trong sản xuất thông tin đối với Bộ, ngành;<br>- Thông báo kết quả kiểm tra.                   |
| 8.3.2    | Kiểm tra việc sản xuất thông tin thống kê đối với hệ thống thống kê tập trung                                 | 0832      | Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2022                | 2030                 | - Báo cáo kết quả kiểm tra việc tuân thủ Luật Thống kê trong sản xuất thông tin đối với hệ thống thống kê tập trung;<br>- Thông báo kết quả kiểm tra. |
| <b>9</b> | <b>Tăng cường cơ sở vật chất và huy động các nguồn lực tài chính phục vụ công tác thống kê</b>                | <b>09</b> |                                   |                                    |                     |                      |   |
| 9.1      | Đảm bảo kinh phí thực hiện CLTK21-30  | 091       |                                   |                                    |                     |                      |   |

| STT     | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện       |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|---------|--|-------|------------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|         |  |       | Chủ trì                | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)     | (B)  | (C)   | (D)                    | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 9.1.1   | Dự toán kinh phí thực hiện chiến lược  | 0911  |                        |                                    |                     |                      |  |
| 9.1.1.1 | Dự toán kinh phí thực hiện chiến lược của Tổng cục Thống kê  | 09111 | Viện Khoa học Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | Dự toán kinh phí thực hiện chiến lược của Tổng cục Thống kê được phê duyệt   |
| 9.1.1.2 | Rà soát, tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện chiến lược của Tổng cục Thống kê                              | 09112 | Vụ Kế hoạch tài chính  | Viện Khoa học Thống kê             |                     | Hàng năm             | Dự toán kinh phí thực hiện CLTK21-30 hàng năm của Tổng cục Thống kê được phê duyệt   |
| 9.1.2   | Phân bổ kinh phí thực hiện chiến lược  | 0912  | Vụ Kế hoạch tài chính  | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | Kinh phí thực hiện CLTK21-30 của Tổng cục Thống kê được phân bổ cho các đơn vị để thực hiện chiến lược                           |
| 9.1.3   | Huy động nguồn vốn hợp pháp khác bổ sung kinh phí cho các hoạt động thuộc chiến lược của Tổng cục Thống kê | 0913  | Vụ Kế hoạch tài chính  | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hàng năm             | Kinh phí thực hiện CLTK21-30 từ các nguồn khác được Tổng cục Thống kê huy động và phân bổ cho các đơn vị để thực hiện chiến lược |

| STT   | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện      |   | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-------|--|-------|-----------------------|---|---------------------|----------------------|--|
|       |  |       | Chủ trì               | Phối hợp  | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)   | (B)  | (C)   | (D)                   | (E)   | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 9.2   | Tập trung xây dựng và phát triển hạ tầng số, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin trong công tác thống kê                      | 092   |                       |   |                     |                      |  |
| 9.2.1 | Rà soát, tổng hợp dự toán kinh phí Đề án Tự liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia trình cấp có thẩm quyền | 0921  | Vụ Kế hoạch tài chính | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | 2022                | 2030                 | Dự toán kinh phí hằng năm thực hiện các hoạt động, dự án thuộc Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao kế hoạch thực hiện |
| 9.2.2 | Phân bổ kinh phí thực hiện Đề án Tự liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia                                 | 0922  | Vụ Kế hoạch tài chính | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | 2022                | 2030                 | Kinh phí thực hiện Đề án hằng năm của Hệ thống thống kê tập trung được phân bổ để thực hiện chiến lược                         |
| 9.3   | Xây dựng trung tâm dữ liệu thống kê tập trung từ nguồn vốn đầu tư công   | 093   |                       |   |                     |                      |  |



| STT   | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện      |   | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-------|---|-------|-----------------------|---|---------------------|----------------------|--|
|       |   |       | Chủ trì               | Phối hợp  | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)   | (B)   | (C)   | (D)                   | (E)   | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 9.3.1 | Rà soát, tổng hợp dự toán kinh phí Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia trình cấp có thẩm quyền | 0931  | Vụ Kế hoạch tài chính | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | 2022                | 2030                 | Dự toán kinh phí hằng năm thực hiện các hoạt động, dự án thuộc Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao kế hoạch thực hiện |
| 9.3.2 | Phân bổ kinh phí thực hiện Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia                                 | 0932  | Vụ Kế hoạch tài chính | Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê | 2024                | 2030                 | Kinh phí thực hiện Đề án hằng năm của Hệ thống thống kê tập trung được phân bổ để thực hiện chiến lược                         |
| 9.4   | Hiện đại hóa cơ sở vật chất, phương tiện và trang thiết bị phục vụ công tác quản lý nhà nước về thống kê  | 094   |                       |   |                     |                      |  |

| STT       | Nội dung công việc  | Mã số     | Đơn vị thực hiện      |   | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|-----------|---|-----------|-----------------------|---|---------------------|----------------------|--|
|           |   |           | Chủ trì               | Phối hợp  | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)       | (B)   | (C)       | (D)                   | (E)   | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 9.4.1     | Xây dựng dự toán kinh phí Đề án tăng cường năng lực thống kê quốc gia (Phương tiện và trang thiết bị phục vụ công tác quản lý nhà nước về thống kê; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực thống kê) | 0941      | Vụ Kế hoạch tài chính | Vụ Tổ chức cán bộ, các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2024                | 2030                 | Dự toán kinh phí hằng năm thực hiện các hoạt động, nội dung công việc thuộc Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao dự toán   |
| 9.4.2     | Phân bổ kinh phí thực hiện Đề án Tăng cường năng lực thống kê quốc gia  | 0942      | Vụ Kế hoạch tài chính | Vụ Tổ chức cán bộ, các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2024                | 2030                 | - Phương tiện và trang thiết bị làm việc của Hệ thống thống kê tập trung được tăng cường;<br>- Kế hoạch phân bổ (Bao gồm hoạt động về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Đào tạo, bồi dưỡng). |
| <b>II</b> | <b>CÁC HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN, THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC</b>  |           |                       |   |                     |                      |  |
| <b>10</b> | <b>Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược và tổ chức hội nghị triển khai thực hiện chiến lược</b>   | <b>10</b> |                       |   |                     |                      |  |

| STT      | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện       |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|----------|--|-------|------------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|          |  |       | Chủ trì                | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)      | (B)  | (C)   | (D)                    | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 10.1     | Thành lập, kiện toàn Ban chỉ đạo và Tổ thư ký giúp việc thực hiện CLTK21-30                | 101   |                        |                                    |                     |                      |   |
| 10.1.1   | Thành lập, kiện toàn Ban chỉ đạo và Tổ thư ký giúp việc thực hiện CLTK21-30 cấp Trung ương | 1011  |                        |                                    |                     |                      |   |
| 10.1.1.1 | Đề xuất thành lập Ban chỉ đạo và Tổ thư ký   | 10111 | Vụ Tổ chức cán bộ      | Viện Khoa học Thống kê             |                     | Tháng 7/2022         | Quyết định thành lập Ban chỉ đạo và Tổ thư ký giúp việc thực hiện Chiến lược Trung ương |
| 10.1.1.2 | Đề xuất kiện toàn Ban chỉ đạo và Tổ thư ký   | 10112 | Vụ Tổ chức cán bộ      | Viện Khoa học Thống kê             |                     | 2026                 | Quyết định kiện toàn Ban chỉ đạo và Tổ thư ký giúp việc thực hiện Chiến lược Trung ương |
| 10.2     | Xây dựng, cập nhật Kế hoạch thực hiện CLTK21-30  | 102   |                        |                                    |                     |                      |   |
| 10.2.1   | Xây dựng, cập nhật Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 chung                                      | 1021  |                        |                                    |                     |                      |   |
| 10.2.1.1 | Xây dựng Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 chung  | 10211 | Viện Khoa học Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Tháng 6/2022         | Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 chung được ban hành  |

| STT      | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện       |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|----------|---|-------|------------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|          |   |       | Chủ trì                | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)      | (B)   | (C)   | (D)                    | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 10.2.1.2 | Cập nhật Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 chung   | 10212 | Viện Khoa học Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | 2026                 | Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 chung được cập nhật   |
| 10.2.2   | Xây dựng, cập nhật Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) | 1022  |                        |                                    |                     |                      |  |
| 10.2.2.1 | Xây dựng Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)           | 10221 | Viện Khoa học Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Tháng 8/2022         | Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) được ban hành |
| 10.2.2.2 | Cập nhật Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)           | 10222 | Viện Khoa học Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | 2026                 | Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) được cập nhật |
| 10.3     | Tổ chức hội nghị triển khai kế hoạch thực hiện chiến lược                                     | 10.3  | Viện Khoa học Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Tháng 9/2022         | 01 Hội nghị triển khai Kế hoạch và phát động thi đua                                     |

| STT    | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện       |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|--------|---|-------|------------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|        |   |       | Chủ trì                | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)    | (B)   | (C)   | (D)                    | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 11     | <b>Tổ chức theo dõi, đánh giá và tổng kết thực hiện Chiến lược</b>                                      | 11    |                        |                                    |                     |                      |  |
| 11.1   | Xây dựng Khung theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30   | 111   |                        |                                    |                     |                      |  |
| 11.1.1 | Dự thảo Khung theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30  | 1111  | Viện Khoa học Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | Tháng 7/2022        | Tháng 8/2022         | Dự thảo Khung theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30   |
| 11.1.2 | Lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương; Tổ chức hội thảo  | 1112  | Viện Khoa học Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | Tháng 8/2022        | Tháng 9/2022         | - Góp ý của các Bộ, ngành, địa phương;<br>- 01 hội thảo cấp Bộ.                                      |
| 11.1.3 | Hoàn thiện, trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Khung theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30 | 1113  | Viện Khoa học Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | Tháng 9/2022        | Tháng 10/2022        | Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Khung theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30 |
| 11.2   | Biên soạn Tài liệu hướng dẫn theo dõi và đánh giá thực hiện CLTK21-30                                   | 112   |                        |                                    |                     |                      |  |

| STT    | Nội dung công việc   | Mã số | Đơn vị thực hiện                   |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|--------|--|-------|------------------------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|        |  |       | Chủ trì                            | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)    | (B)  | (C)   | (D)                                | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 11.2.1 | Dự thảo Tài liệu hướng dẫn theo dõi và đánh giá thực hiện CLTK21-30  | 1121  | Viện Khoa học Thống kê             | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | Tháng 9/2022        | Tháng 10/2022        | Dự thảo Tài liệu hướng dẫn  |
| 11.2.2 | Tổ chức hội thảo hoàn thiện Tài liệu hướng dẫn theo dõi và đánh giá thực hiện CLTK21-30                                | 1122  | Viện Khoa học Thống kê             | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Tháng 11/2022        | Hội thảo nội bộ Tổng cục Thống kê   |
| 11.2.3 | Hoàn thiện, trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Tài liệu hướng dẫn theo dõi và đánh giá thực hiện CLTK21-30 | 1123  | Viện Khoa học Thống kê             | Văn phòng Tổng cục                 | Tháng 11/2022       | Tháng 12/2022        | Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Tài liệu hướng dẫn theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30 |
| 11.3   | Xây dựng phần mềm theo dõi thực hiện CLTK21-30   | 11.3  |                                    |                                    |                     |                      |   |
| 11.3.1 | Xây dựng phần mềm theo dõi thực hiện CLTK21-30   | 1131  | Viện Khoa học Thống kê             | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | Tháng 01/2023       | Tháng 6/2023         | Phần mềm theo dõi thực hiện CLTK21-30 được xây dựng và triển khai áp dụng   |
| 11.3.2 | Áp dụng phần mềm theo dõi thực hiện CLTK21-30  | 1132  | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | Viện Khoa học Thống kê             |                     | Hàng năm             | Kết quả thực hiện CLTK21-30 hàng năm được báo cáo trên phần mềm   |

| STT      | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện       |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính   |
|----------|---|-------|------------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|--|
|          |   |       | Chủ trì                | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |  |
| (A)      | (B)   | (C)   | (D)                    | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)  |
| 11.4     | Tổ chức theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30                              | 11.4  |                        |                                    |                     |                      |  |
| 11.4.1   | Theo dõi thường xuyên quá trình thực hiện CLTK21-30                         | 1141  |                        |                                    |                     |                      |  |
| 11.4.1.1 | Xây dựng mạng lưới theo dõi thực hiện CLTK21-30 của Tổng cục Thống kê       | 11411 | Viện Khoa học Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | 2023                | 2024                 | Trình Lãnh đạo Tổng cục ký công văn thành lập các Nhóm theo dõi thực hiện CLTK21-30 tại các đơn vị của Tổng cục Thống kê |
| 11.4.1.2 | Xây dựng báo cáo theo dõi thực hiện Chiến lược hằng năm                     | 11412 | Viện Khoa học Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | Hằng năm             | Báo cáo theo dõi thực hiện Chiến lược hằng năm   |
| 11.4.2   | Xây dựng báo cáo về tình hình thực hiện CLTK21-30 trình Thủ tướng Chính phủ | 1142  | Viện Khoa học Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê |                     | 2023; 2027           | Báo cáo tình hình thực hiện CLTK21-30 trình Thủ tướng Chính phủ  |
| 11.4.3   | Sơ kết thực hiện CLTK21-30  | 1143  |                        |                                    |                     |                      |  |

| STT      | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện       |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|----------|---|-------|------------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|          |   |       | Chủ trì                | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)      | (B)   | (C)   | (D)                    | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 11.4.3.1 | Hướng dẫn, đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương làm báo cáo sơ kết thực hiện CLTK21-30                             | 11431 | Viện Khoa học Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | Tháng 9/2025        | Tháng 12/2025        | Công văn hướng dẫn Báo cáo sơ kết của các Bộ, ngành, địa phương |
| 11.4.3.2 | Sơ kết thực hiện CLTK21-30  | 11432 | Viện Khoa học Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | Tháng 9/2025        | Tháng 12/2025        | Báo cáo sơ kết của Bộ, ngành, địa phương (Từ Tháng 9-12/2025)   |
| 11.4.3.3 | Biên soạn báo cáo sơ kết tình hình thực hiện CLTK21-30 cấp quốc gia   | 11433 | Viện Khoa học Thống kê |                                    | Tháng 12/2025       | Tháng 2/2026         | Báo cáo sơ kết trình Thủ tướng Chính phủ                        |
| 11.4.3.4 | Tổ chức hội nghị sơ kết thực hiện CLTK21-30   | 11434 | Viện Khoa học Thống kê | Văn phòng Tổng cục                 |                     | Tháng 03/2026        | Hội nghị sơ kết   |
| 11.4.4   | Tổng kết thực hiện CLTK21-30  | 1144  |                        |                                    |                     |                      |   |
| 11.4.4.1 | Xây dựng Kế hoạch tổng kết, hướng dẫn, đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương tổng kết tình hình thực hiện CLTK21-30 | 11441 | Viện Khoa học Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | Tháng 7/2030        | Tháng 10/2030        | Báo cáo tổng kết của Bộ, ngành, địa phương                      |



| STT      | Nội dung công việc  | Mã số | Đơn vị thực hiện       |                                    | Thời gian thực hiện |                      | Sản phẩm chính  |
|----------|---|-------|------------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------|---|
|          |   |       | Chủ trì                | Phối hợp                           | Thời gian bắt đầu   | Thời gian hoàn thành |   |
| (A)      | (B)   | (C)   | (D)                    | (E)                                | (F)                 | (G)                  | (H)   |
| 11.4.4.2 | Tổng kết tình hình thực hiện CLTK21-30 tại Bộ, ngành, địa phương      | 11442 | Viện Khoa học Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | Tháng 7/2030        | Tháng 12/2030        | Báo cáo tổng kết của Bộ, ngành, địa phương (Từ Tháng 7-10/2030); Tổ chức hội nghị tổng kết (Tháng 10-12/2030) |
| 11.4.4.3 | Biên soạn báo cáo tổng kết tình hình thực hiện CLTK21-30 cấp quốc gia | 11443 | Viện Khoa học Thống kê | Các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê | Tháng 7/2030        | Tháng 12/2030        | Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện CLTK21-30 cấp quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ                         |
| 11.4.4.4 | Tổ chức hội nghị tổng kết thực hiện CLTK21-30                         | 11444 | Viện Khoa học Thống kê | Văn phòng Tổng cục                 |                     | Tháng 12/2030        | Hội nghị tổng kết thực hiện CLTK21-30   |